

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
HUYỆN PHÙ CÁT THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA HUYỆN PHÙ CÁT CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MUC LUC

DANH MỤC HÌNH.....	4
DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	4
PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	5
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	5
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	6
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	6
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	7
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	7
VII. TÍNH CHẤT.....	7
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	8
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	8
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ.....	8
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh.....	9
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	10
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI.....	11
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	11
1. Vị trí địa lý.....	11
2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	11
3. Khí hậu thời tiết.....	12
4. Chế độ thủy văn.....	13
5. Các nguồn tài nguyên.....	13
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....	14
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc.....	15
2. Dân số và nguồn nhân lực.....	15
3. Đánh giá về bối cảnh xã hội.....	16
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÁT TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN.....	17
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	17
1. Các chỉ số chính.....	17
2. Tăng trưởng kinh tế.....	18
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	18
4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn.....	19
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	20
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	20
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản.....	24
3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ.....	24
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI.....	25
1. Giáo dục đào tạo.....	25
2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	26
3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	27

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư	29
IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI	30
1. Vấn đề an ninh	30
2. Vấn đề quốc phòng:	30
3. Các vấn đề xã hội khác.....	30
V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH.....	30
1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	30
2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn	31
VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	31
1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics	31
2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	32
3. Hạ tầng cấp nước.....	33
4. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	34
5. Hạ tầng thoát nước	34
6. Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	35
7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	36
VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT	36
1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế.....	36
2. Khu vực đô thị (nội thị).....	38
3. Khu vực nông thôn (ngoại thị)	39
4. Hiện trạng sử dụng đất	39
VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN PHÙ CÁT	40
1. Thuận lợi	40
2. Khó khăn.....	41
PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN PHÙ CÁT.....	41
I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	41
1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Phù Cát	41
2. Bối cảnh vùng Huyện Phù Cát	43
II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	44
PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN.....	46
I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN.....	46
1. Quan điểm về phát triển kinh tế Huyện Phù Cát.....	46
2. Định hướng phát triển trọng tâm.....	46
3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	46
4. Dự báo quy mô dân số	48
II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	49
1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	49
2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng	50
3. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....	51

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch	52
5. Phương án tổ chức không gian.....	56
6. Định hướng hạ tầng xã hội.....	59
7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	60
8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	68

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 - Vị trí H. Phù Cát trong tỉnh Bình Định.....	11
Hình 2 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội	45

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện.....	15
Bảng 2 - Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Phù Cát năm 2020.....	15
Bảng 3 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng).....	21
Bảng 4 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020.....	22
Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)..	22
Bảng 6 - Các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Phù Cát	33
Bảng 7 - Danh mục các hồ chứa chính trên địa bàn huyện Phù Cát	34
Bảng 8 - Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Phù Cát năm 2020	39
Bảng 9 - Bảng dự báo phát triển dân số	48
Bảng 10 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030	62

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Dân số huyện Phù Cát qua hàng năm (đv:người).....	15
Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế huyện Phù Cát giai đoạn 2011-2020 (%)	17
Biểu đồ 3 - Giá trị sản xuất trên địa bàn năm 2020 (tỷ đồng)	18
Biểu đồ 4 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	18

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phù Cát là một thị xã đồng bằng ven biển nằm dọc theo trục đường quốc lộ 1A ở các tuyến đường chính là quốc lộ 1A, Quốc lộ 19B và đường sắt Bắc Nam. Huyện có sân bay Phù Cát cách huyện lỵ 6 km, là một trong những sân bay lớn của cả nước với Cảng Hàng không dân dụng phục vụ các lượt khách đến và đi. Là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn và là trung tâm giao lưu kinh tế - văn hóa xã hội trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định.

Phù Cát có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 17 xã là Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Thắng, Cát Hưng, Cát Nhơn, Cát Tường, Cát Trinh, Cát Tân và 01 thị trấn là Thị trấn Ngô Mây

Trong bối cảnh mới với xu hướng và thách thức mới có tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế của huyện Phù Cát: Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế; Chiến lược phát triển du lịch gắn với các chuyên đề: “con đường Di sản Asean”, “Con đường xanh Tây Nguyên”...; các thách thức về Đại Dịch và biến đổi khí hậu có tính toàn cầu...

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, “Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện Phù Cát thời kỳ 2021 -2030” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế huyện Phù Cát trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định. Xây dựng huyện Phù Cát trở thành huyện có nền kinh tế phát triển mạnh của Tỉnh.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng phân khu. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng phân khu với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đề án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của huyện Phù Cát, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước

đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phạm vi lập phương án phát triển là toàn bộ ranh giới tự nhiên của huyện Phù Cát với quy mô diện tích khoảng 454,55 km² với cận giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp với huyện Thăng Bình
- Phía Nam giáp với huyện Bắc Trà My
- Phía Đông giáp với huyện Phú Ninh
- Phía Tây giáp với huyện Hiệp Đức

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Thời kỳ: 2021-2030
- Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

- Là vùng bảo tồn rừng phòng hộ đảm bảo điều tiết lũ và bảo vệ môi trường
- Là vùng nguyên liệu và sản xuất chế biến nông lâm sản

- Là vùng chế biến và trồng dược liệu

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
 - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
 - Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
 - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
 - Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
 - Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

– Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

– Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

– Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

– Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành;

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Phù Cát
- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện và các xã;
- Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của thị xã.

PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Huyện Phù Cát ở phía nam của tỉnh Bình Định, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Phù Mỹ và huyện Hoài Ân;
- Phía Nam: giáp Tp. Quy Nhơn, huyện Tuy Phước và Tx. An Nhơn;
- Phía Đông: giáp biển Đông;
- Phía Tây: giáp huyện Tây Sơn.



Hình 1 - Vị trí H. Phù Cát trong tỉnh Bình Định

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

Địa hình của huyện Phù Cát tương đối đa dạng với đầy đủ các dạng địa hình: Đồi núi, đồng bằng ven biển và đồi núi thấp. Dãy núi Bà ở giữa huyện có độ cao gần 900 m, chia huyện thành 4 vùng địa hình, cụ thể như sau:

Vùng phía Bắc: Gồm các xã Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh (trừ hai thôn Tân Hóa Bắc và Tân Hóa Nam của xã Cát Hanh), có độ cao bình quân 20 - 30m so với mực nước biển. Vùng này nằm ở phía bắc núi Bà, đất trồng cây hàng năm chủ yếu nằm dọc theo Sông La Tinh. Do địa hình dốc, sông ngắn, rừng nghèo, chủ yếu là đồi trọc cho nên hàng năm vào mùa mưa vùng hạ lưu hay bị ngập úng.

Vùng phía Nam: Gồm các xã Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Thắng, Cát Chánh, thị trấn Cát Tiến và một phần xã Cát Trinh. Địa hình vùng này nằm ở phía Nam núi Bà, đất nông nghiệp chủ yếu nằm dọc theo hạ lưu sông Đại Ân (sông Kôn và sông La Vĩ). Thị trấn Cát Tiến, Cát Thắng và Cát Chánh nằm cuối hạ lưu sông Kôn nên thường xảy ra ngập úng.

Vùng ven biển: Gồm các xã Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, thị trấn Cát Tiến. Địa hình vùng này có diện tích đồi núi chiếm hơn 1/2 nhưng chủ yếu là đồi trọc, bờ biển

dài hơn 20 km, trong tương lai có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và nuôi tôm công nghệ cao, tuy nhiên hiện tại Huyện đang tập trung ưu tiên phát triển du lịch.

Vùng phía Tây: Gồm các xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Thị trấn Ngô Mây, một phần xã Cát Trinh và hai thôn Tân Hóa Bắc, Tân Hóa Nam của xã Cát Hanh. Đây là vùng bán sơn địa, đất đai chủ yếu là gò đồi, thuận lợi cho phát triển cây dài ngày như: điều, xoài... và trồng rừng tập trung.

3. Khí hậu thời tiết

Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định thuộc vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu đông Trường Sơn, có tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do sự phức tạp của địa hình nên gió mùa khi vào đất liền đã thay đổi hướng và cường độ khá yếu. Có 02 mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 01 đến tháng 08; mùa mưa từ tháng 09 đến hết tháng 12, trong mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 01 – 02 cơn/năm.

– Nhiệt độ không khí:

+ Nhiệt độ trung bình hàng năm 26 độC
+ Nhiệt độ tối cao trung bình 31,5 độC (vào các tháng 6; 7 và 8) - Nhiệt độ tối thấp trung bình 22 độC (vào tháng 12 và tháng 1 năm sau). - Nhiệt độ tối cao tuyệt đối 42,1 độC.

+ Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 15,2 độC

+ Tổng tích ôn hàng năm trên 9.7000C, số giờ nắng trung bình là 8 giờ/ngày.

Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

– Lượng mưa

+ Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.000 mm/năm phân bố theo 2 mùa:

+ Mùa khô kéo dài trong 7 tháng (từ tháng 2 đến tháng 8). Lượng mưa thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa của cả năm, trong đó lượng nước bốc hơi rất cao, chiếm khoảng 65 - 68% tổng lượng bốc hơi của cả năm và cán cân âm cao.

+ Mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó mưa trập trùng vào tháng 9, tháng 10 và tháng 11 (chiếm từ 85 - 90% lượng mưa của cả năm).

– Độ ẩm không khí

+ Lượng nước bốc hơi bình quân hàng năm 1.187 mm.

+ Độ ẩm không khí bình quân hàng năm 79,6%.

+ Độ ẩm không khí tháng cao nhất 80% (vào tháng 11). - Độ ẩm không khí thấp nhất 71% (vào tháng 7).

– Gió:

+ Hàng năm trên địa bàn huyện có các loại hình gió chính: - Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau. - Gió Nam - Tây Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 6.

+ Gió Tây - Tây Nam xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 8. Từ tháng 9 đến tháng 10 thường hay xuất hiện bão lớn gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và nhà ở của

người dân (con bão số 9 năm 1984 làm hàng trăm ngôi nhà bị tốc mái, thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp rất lớn).

4. Chế độ thủy văn

Sông La Tinh (sông Phù Ly): Bắt nguồn từ vùng núi xã Cát Sơn (phía Tây của huyện), chảy qua các xã: Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Tài và Cát Minh rồi đổ ra đầm Đề Gi. Chiều dài của sông là 54,0km. Lòng sông hẹp, lưu lượng nước không đáng kể. Hiện nay trên thượng nguồn sông La Tinh đã xây dựng được hồ chứa nước thủy lợi (hồ Hội Sơn - xã Cát Sơn). Đây là công trình thủy lợi lớn nhất cung cấp nước tưới cho các xã: Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh và một số xã của huyện Phù Mỹ. Tuy nhiên về mùa khô dòng sông thường bị cạn.

Sông Đại An: Là nhánh của sông Côn chảy qua các xã: Cát Nhơn, Cát Thăng, Cát Chánh, thị trấn Cát Tiến sau đó đổ ra đầm Thị Nại - thành phố Quy Nhơn. Sông có tổng chiều dài 15,0km. Lưu lượng nước của sông Đại An hoàn toàn phụ thuộc vào lưu lượng nước của sông Côn. Vì vậy, việc cung cấp nước vào mùa khô cho các xã phía Nam huyện gặp nhiều khó khăn. Vào mùa mưa, sông Đại An phải tiếp nhận khối lượng nước lớn từ các nơi đổ về nên gây ngập úng ở 2 xã: Cát Thăng, Cát Chánh và thị trấn Cát Tiến (vào tháng 10, tháng 11).

Ngoài 2 sông chính kể trên, trên địa bàn huyện còn có các suối nhỏ như: Suối An Hành, suối Bà Lễ, suối nước nóng, suối Chay.. Lượng nước trên các suối này chỉ có ở những mùa lũ. Mùa khô lượng nước chỉ còn lại rất ít thậm chí nhiều nơi không có nước.

5. Các nguồn tài nguyên

5.1. Tài nguyên khoáng sản

Do đặc điểm của địa hình mà nơi đây tập trung nhiều nguồn khoáng sản lớn và phong phú, trong đó phải kể đến: mỏ titan (Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải), các nguồn cát trắng, cao lanh; nước khoáng, đá ong, đá granite,

5.2. Tài nguyên nước

Về sông ngòi, đáng kể nhất là sông Đại An (thuộc hệ sông Côn) nối từ Cát Tường-Cát Nhơn đến Cát Chánh rồi đổ ra Đầm Thị Nại. Sông La Tinh bắt nguồn từ Hội Sơn, đổ ra đầm Đề Gi, là ranh giới tự nhiên giữa huyện Phù Cát với huyện Phù Mỹ.

Về đầm nước lợ có đầm Đạm Thủy với diện tích 1600 ha, tại đây có hệ sinh thái đầm phá ven biển tiêu biểu. Đầm Đạm Thủy nối thông biển qua cửa Đề Gi, tạo nên cảng biển có giá trị.

Danh thắng của Phù Cát rất đa dạng, trong đó phải kể đến các suối nước khoáng Hội Vân (xã Cát Hiệp), suối khoáng Chánh Thăng (xã Cát Thành). Dãy núi Bà là danh lam thắng cảnh nằm ở phía Đông Nam của huyện với nhiều hang động ẩn trong lòng núi, có Hòn Vọng phu, Hòn Chuông. Rải dọc theo dãy núi Bà có nhiều ngôi chùa cổ như chùa Tịnh Lâm, chùa Linh Phong, Tân phủ Càn Dương,... Các bãi biển chạy dài từ xã Cát Chánh đến Cát Khánh, với các bãi Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thắng, Chánh Oai, Đề Gi,...

5.3. *Tài nguyên rừng.*

Trong những năm gần đây, công tác quản lý và bảo quản rừng được thực hiện khá tốt, nên diện tích rừng của huyện đang từng bước được phục hồi. Rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, rửa nước đầu nguồn, cải thiện cảnh quan khu vực, hạn chế quá trình xói mòn, rửa trôi và ngăn cản lũ lụt. Tài nguyên rừng thực sự là một thế mạnh của Tuy Phước trong phát triển kinh tế. Nếu trong thời gian tới, hoạt động sản xuất lâm nghiệp biết chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất nông – lâm nghiệp kết hợp, hay phát triển rừng nguyên liệu với rừng cây đặc sản địa phương, hình thành được vùng sản xuất hàng hóa từ phát triển kinh tế đồi rừng, kinh tế trang trại, sẽ là một hướng làm giàu cho kinh tế của huyện trong thời gian tới.

5.4. *Tài nguyên du lịch*

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lịch sử đã tạo cho Tuy Phước nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

Huyện Phù Cát có rất nhiều địa điểm du lịch hấp dẫn và nổi tiếng với khung cảnh thiên nhiên cực kỳ tươi đẹp, các món ngon và địa điểm vui chơi và nét văn hóa đặc trưng ở nơi đây. Các loại hình du lịch phổ biến ở đây là vui chơi giải trí, chùa, tâm linh, du lịch sinh thái, núi, du lịch biển.

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

Phù Cát là huyện đông dân, đây là một điểm mạnh về khả năng cung cấp lực lượng lao động cho phát triển kinh tế xã hội của huyện, cũng như là một thị trường tiêu thụ hàng hoá tiêu dùng rộng lớn so với các địa phương khác trong tỉnh. Tuy vậy, số lượng dân số đông tạo ra những khó khăn trong việc bảo đảm nhu cầu và nâng cao mức sống nhân dân trong điều kiện là huyện thuần nông với nhiều điều kiện phát triển kinh tế có phần khó khăn.

Lực lượng lao động đông, lại chủ yếu là lao động ngành nông nghiệp. Điều này cho thấy huyện có thế mạnh về nguồn lực lao động. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, nên người lao động nhìn chung là thiếu việc làm rất nhiều. Lao động của Phù Cát hiện nay phải đi làm ở địa phương khác rất nhiều, do nông nghiệp không đủ quy mô để thu hút hết số lao động này. Điều này gây lãng phí rất lớn trong việc sử dụng thế mạnh lao động cho phát triển kinh tế huyện, lại gây ra những khó khăn trong quản lý dân số và lao động, và những hậu quả về vấn đề xã hội, trật tự, an ninh, an toàn xã hội.

Trình độ dân trí và tay nghề của người lao động thấp, khả năng tự đào tạo hạn chế, lao động lại chủ yếu là nông nghiệp. Đây là thách thức lớn cho việc thực hiện mục tiêu nâng cao năng suất lao động và chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông nghiệp khi chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế. Chất lượng lao động thấp và cơ cấu lao động lạc hậu là rào cản lớn cho thực hiện những dự án phát triển các ngành kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, hoặc thực hiện các định hướng đẩy nhanh phát triển công nghiệp và dịch vụ, nhằm tận dụng những điều kiện tự nhiên thuận lợi trên địa bàn huyện.

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Phù Cát hội tụ nhiều điều kiện để phát triển. Trước hết là phát triển nền sản xuất nông nghiệp đa dạng từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, khai thác thủy – hải sản, trồng rừng; phát triển sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp với mặt bằng rộng rãi, nguyên vật liệu phong phú; phát triển về thương mại, du lịch, các loại dịch vụ với nhiều thắng cảnh đẹp, hệ thống giao thông thuận tiện; phát triển mạnh về nguồn nhân lực vì nơi đây sản sinh ra nhiều người học hành giỏi giang, thành đạt, nổi tiếng.

2. Dân số và nguồn nhân lực

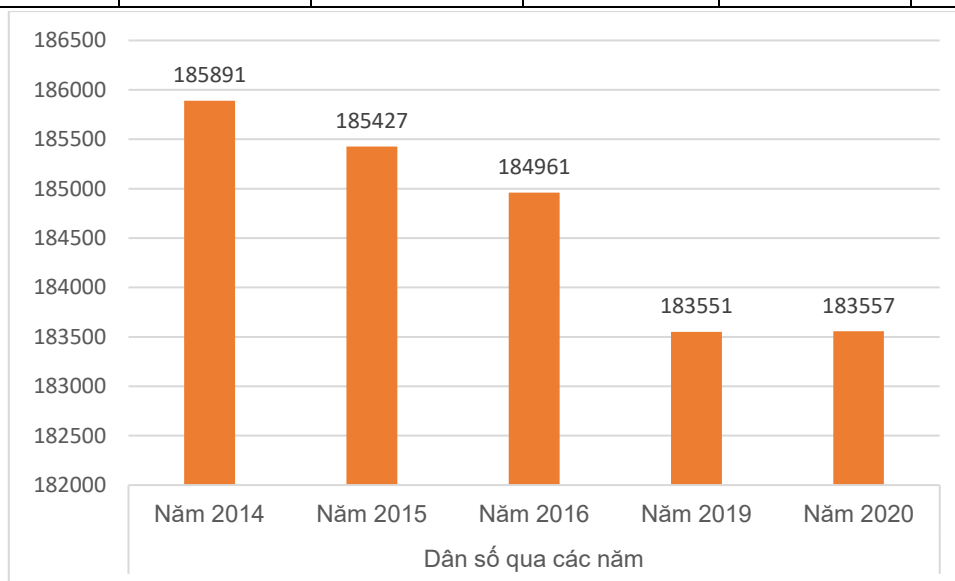
2.1. Dân số và lao động

- Dân số trung bình của huyện Phù Cát năm 2020: 183.557 người.
- Mật độ dân số: 276,15 người/km².
- Dân số đô thị: 12.269 người. - Tỷ lệ đô thị hóa: 6,68%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,72%

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của huyện)

Bảng 1 - Sự biến động dân số trên địa bàn huyện

Đơn vị	Dân số qua các năm				
	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2019	Năm 2020
Toàn huyện	185891	185427	184961	183551	183557
Đô thị	11653	11791	11931	12268	12269



Biểu đồ 1 - Dân số huyện Phù Cát qua hàng năm (đv: người)

2.2. Mật độ dân cư cấp xã, phường

Bảng 2 - Bảng diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Phù Cát năm 2020

	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
TỔNG SỐ	664,7	183557	276,15
Thị trấn Ngô Mây	7,6	12269	1613,71
Xã Cát Sơn	113,8	4340	38,15

	Diện tích (km2)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km2)
Xã Cát Minh	25,4	15001	590,24
Xã Cát Khánh	30,7	13187	429,04
Xã Cát Tài	38,8	9721	250,43
Xã Cát Lâm	68,6	6581	95,97
Xã Cát Hạnh	44,8	13715	306,13
Xã Cát Thành	41,8	8252	197,6
Xã Cát Trinh	48,4	13984	288,99
Xã Cát Hải	44	5341	121,5
Xã Cát Hiệp	42,3	7030	166,36
Xã Cát Nhơn	38,7	10185	263,49
Xã Cát Hưng	41,1	7501	182,47
Xã Cát Tường	29,0	15489	534,97
Xã Cát Tân	28	16145	577,25
Xã Cát Tiến	1,6	11610	7070,65
Xã Cát Thắng	8,6	6998	816,95
Xã Cát Chánh	11,7	6208	528,70

Nguồn: Niên giám thống kê năm huyện Phù Cát năm 2020

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn huyện là 276,15 người/km², trong đó mật độ dân số lớn nhất là xã Cát Tiến với 7070,65 người/km² và mật độ dân số nhỏ nhất là xã Cát Sơn với 38,15 người/km².

3. Đánh giá về bối cảnh xã hội

3.1. Thuận lợi:

Cảnh quan thiên nhiên phong phú, hấp dẫn, bờ biển dài, nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch dịch vụ.

Giao thông đối ngoại thuận lợi, tập trung nhiều đầu mối giao thông quốc gia: QL1A, QL 19B, Sân Bay Phù Cát, Tuyến giao thông ven biển.

Nhiều dự án trọng điểm của Tỉnh tập trung trên địa bàn, đặc biệt là các dự án Du lịch ven biển.

Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biển, kinh tế du lịch của tỉnh đã tạo ra môi trường thu hút đầu tư vô cùng thuận lợi.

3.2. Khó khăn:

Diện tích đồi núi chiếm tỉ trọng lớn do đó quỹ đất phát triển nông nghiệp hạn chế. Địa hình bị chia cắt thành nhiều khu vực khác nhau.

Xét theo tiêu chí của nghị Quyết 1210 và 1211, đô thị Ngõ Mây chưa đạt đô thị loại V.

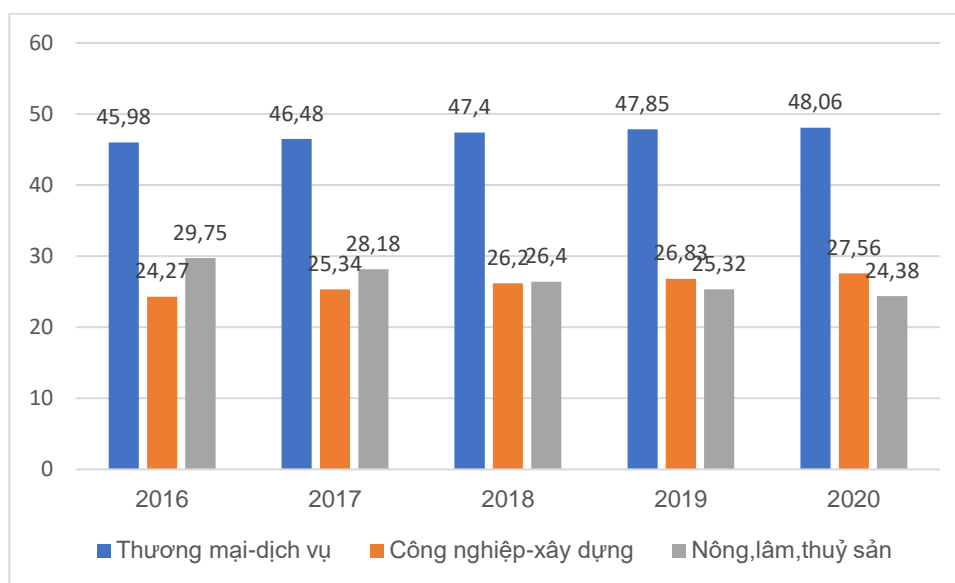
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÁT TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

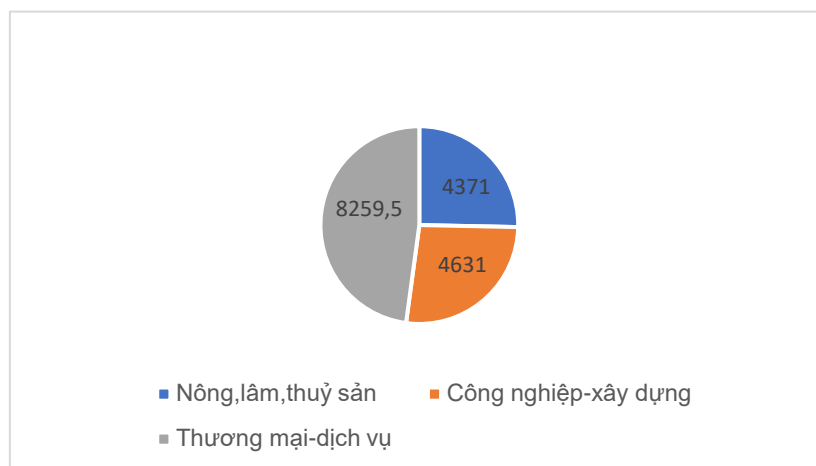
1. Các chỉ số chính

Trong 5 năm qua, với sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của HĐND huyện và công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của UBND huyện; cùng sự đóng góp tích cực của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực. Năng lực sản xuất có chuyển biến tích cực, kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá, chuyển dịch theo đúng định hướng và lộ trình đề ra, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững. Năm cuối nhiệm kỳ, do tác động của đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực, tình hình kinh tế của huyện tăng trưởng chậm lại.

Cơ cấu kinh tế của huyện trong giai đoạn 2011-2019 cơ bản theo hướng phát triển tăng dần công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ - du lịch; giảm dần nông – lâm – thủy sản. Năm 2019, trong cơ cấu kinh tế toàn Huyện, ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành công nghiệp – xây dựng (52,15%).



Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế huyện Phù Cát giai đoạn 2011-2020 (%)



Biểu đồ 3 - Giá trị sản xuất trên địa bàn năm 2020 (tỷ đồng)

2. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của huyện bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

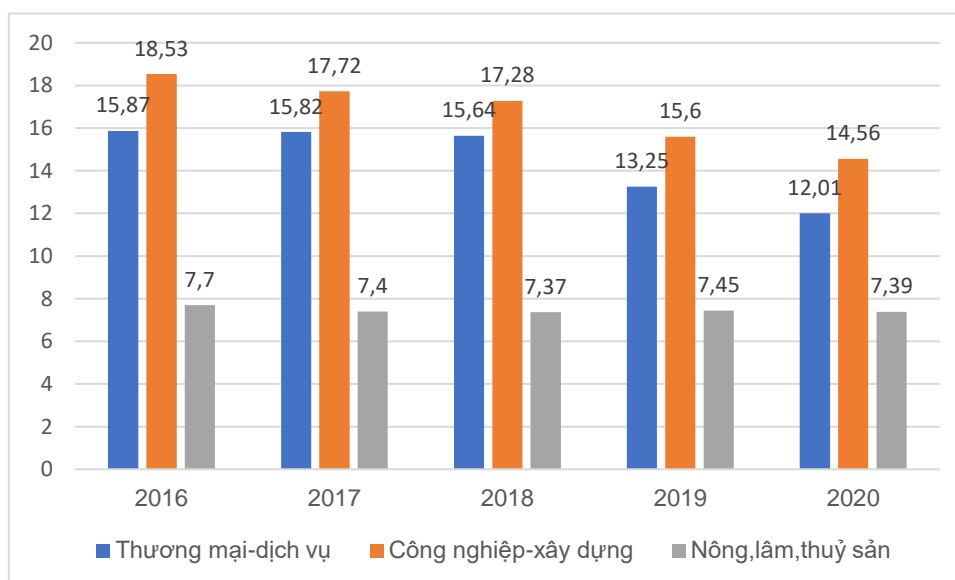
Tổng giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010) tăng: 11,52%

Trong đó:

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng: 7,39%

Giá trị sản xuất CN -XD tăng: 14,56%

Giá trị Thương mại - Dịch vụ tăng: 12,0%



Biểu đồ 4 - Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát huy tiềm năng lợi thế, tranh thủ cơ hội, được sự quan tâm chỉ đạo của TW và lãnh đạo tỉnh Bình Định, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong

huyện đã nỗ lực vượt khó, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH đạt kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực.

Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế:

Nông - lâm - thủy sản chiếm: 24,38%

Công nghiệp và xây dựng chiếm: 27,56%

Thương mại - dịch vụ chiếm: 48,06%

4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

Trong thời gian qua huyện thường xuyên thực hiện hoàn thành kế hoạch thu ngân sách hàng năm, tổng thu ngân sách hàng năm đều tăng trừ năm 2019, 2020 do tình hình dịch bệnh Covid diễn ra.

Thu NSDP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện,...

Trong điều kiện thu ngân sách gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các biện pháp quản lý, kiểm soát nguồn thu, xử lý nợ đọng, chống thất thu ngân sách và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tính đến ngày 08/12/2020, tổng thu NSNN trên địa bàn 1.249,4 tỷ đồng, vượt 52,7% kế hoạch. Trong đó, thu NSNN giao cho huyện 410,6 tỷ đồng, vượt 3,8% KH, bao gồm: thu tiền sử dụng đất 225 tỷ đồng, đạt 100%; lệ phí trước bạ 21,5 tỷ đồng, đạt 89,6%; thu thuế CTN-NQD 119 tỷ đồng, vượt 11,2% Kế hoạch;... Tổng chi ngân sách 1.249,3 tỷ đồng, vượt 52,3% kế hoạch. Chi hỗ trợ dân ảnh hưởng bởi dịch covid 19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP là 35,34 tỷ đồng và chi bảo đảm công các phòng chống dịch 241,5 triệu đồng.

Kho bạc Phù Cát thực hiện tốt thanh toán song phương điện tử, phục vụ kịp thời nhu cầu thu, chi của các đơn vị, đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ quy định.

* Tình hình giải ngân vốn: Tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ thanh toán vốn đầu tư xây dựng theo kế hoạch đã được phân bổ, trong đó: đã thực hiện thanh toán vốn các dự án do huyện làm chủ đầu tư 103,5 tỷ đồng, đạt 95,16% kế hoạch vốn(11); Tiến độ giải ngân vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, đạt tỷ lệ 100%.

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ

đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng để thu hút các nguồn lực khác, tạo sự chuyển biến lớn trên nhiều lĩnh vực Kinh tế - Xã hội của huyện, như: Phát triển hạ tầng đồng bộ, cải thiện, tăng cường chất lượng dân sinh, đảm bảo cơ bản và nâng cao các nhu cầu xã hội thiết yếu. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVI đề ra đều thực hiện đạt và vượt. Kinh tế phát triển khá, tăng trưởng mạnh trong nhiều năm. Văn hoá - Xã hội chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả cao. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh đảm bảo, ổn định. Vị thế của huyện nhà được nâng cao. Tạo động lực để Phù Cát phát triển nhanh, bền vững trong thời gian đến.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Về giá trị sản xuất

Sản xuất toàn ngành nông - lâm - thủy sản toàn ngành ước đạt 4.694,2 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 7,39%, vượt 1,6 % so kế hoạch.

1.2. Về quy mô sản xuất:

– Nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tập trung chỉ đạo, điều hành sản xuất cơ bản đảm bảo lịch thời vụ và cơ cấu giống; tích cực chuyển đổi cây trồng, mùa vụ; sử dụng có hiệu quả nguồn nước tưới của các công trình thủy lợi; chú trọng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đầu tư thâm canh; thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn phòng, trừ kịp thời sâu, bệnh gây hại cây trồng,...; nhờ đó, năng suất, sản lượng các loại cây trồng tăng khá. Giá trị sản xuất trồng trọt 1.410 tỷ đồng, vượt 4%, tăng 7,13%.

+ Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định. Giá heo giống tăng cao, gây khó khăn cho người chăn nuôi trong hoạt động tái đàn, UBND huyện đã phê duyệt 207 hộ chăn nuôi heo đủ điều kiện vay vốn tái đàn từ nguồn vốn vay phát triển tái đàn heo và đã có 186 hộ vay vốn, tương ứng 10 tỷ đồng.

– Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất lâm nghiệp ước đạt 141,94 tỷ đồng, vượt 2,2% kế hoạch, tăng 9,39%

– Thủy sản: Năng lực khai thác, đánh bắt tiếp tục được tăng cường. Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt 1.750,7 tỷ đồng, vượt 0,8% kế hoạch, tăng 6,12%;

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng dần từ năm 2016-2020.

Bảng 3 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

	Trong đó:	
	Trồng trọt	Nuôi trồng thủy sản
2015	96,4	133,1
2016	102,9	155,2
2017	106,2	228,2
2018	110,3	212,0
2019	111,7	212,4
2020	124,3	229,8

1.3. Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) tăng trưởng khá ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng 26.604 ha, tăng 165,8 so cùng kỳ, trong đó, diện tích sản xuất lúa 14.506 ha, đạt 96,5% kế hoạch; năng suất 63,4 tạ/ha, vượt 1,3%, tăng 0,9 tạ/ha; sản lượng 91.955 tấn, đạt 97,7% kế hoạch. Cây ngô lai 756 ha, đạt 84% kế hoạch, năng suất 64,1 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 96.800,8 tấn, đạt 96,9%, giảm 4.237,3 tấn. Các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế được chú trọng mở rộng diện tích và đầu tư thâm canh, tăng năng suất, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (như: cây đậu phộng, cây mè, cây Ót, cây Mè, cây Dưa, cây Hành, cây Kiệu).

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm, đã thực hiện chuyển 2.901 ha đất lúa, đất màu kém hiệu quả sang sản xuất các cây trồng cận có hiệu quả hơn (vượt 11,6% kế hoạch, tăng 400 ha so cùng kỳ). Chuyển đổi từ 3 vụ lúa sang sản xuất 2 vụ lúa/năm lũy kế đến nay đạt 3.372,9 ha, vượt 6,1% kế hoạch, tăng 481,6 ha so cùng kỳ. Nhìn chung, cây trồng trên đất chuyển đổi từ đất lúa đều có lợi nhuận cao hơn so với trồng lúa từ 5 - 10 triệu đồng/ha, tăng thu nhập, ổn định đời sống người dân; góp phần cải tạo đất, tiết kiệm nước tưới, hạn chế sâu bệnh, phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững.

Đã thực hiện 48 cánh đồng mẫu lớn và 02 cánh đồng liên kết sản xuất cây lúa, đậu phộng, với diện tích 2.666 ha. Triển khai thử nghiệm 11 mô hình khuyến nông và tổ chức 28 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên cây lúa, đậu phộng, ngô.

Bảng 4 - Diện tích và sản lượng các loại cây trồng từ 2016-2020

	2015		2017		2018		2019		2020	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Cây ăn quả										
Xoài	220,5	1188	220,5	1191	220	1286,8	220	1302	210	1210
Chanh	1,5	6,5	1,5	6,5	1,5	7,9	1,5	9	1,7	9,2
Dứa	16,8	152,3	16,8	152,3	12	108,8	9	78	7	55,5
Chuối	39,0	526,2	39,0	531	42	602,4	42	752	45	808
Cây công nghiệp lâu năm										
Điều	2243,6	1972	1906,7	1716	1916,7	1827,5	1916,7	1616,4	1906	1664,1
Dừa	1165,0	15965	1171,0	16333	1176	17561,8	1181	20411	1183	21157,7
Chè	0,5	14,5	0,5	14,5	0,5	14,5	0,4	12	0,3	8,9
Hồ tiêu	9,0	0	10,0	3	10	3,2	9	5,5	7	4,1

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

b) *Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi*

Giá trị sản xuất của ngành ước đạt 1.320 tỷ đồng, vượt 0,1% kế hoạch, tăng 9,23%. Trong đó, tổng đàn trâu 1.980 con, vượt 4,2% kế hoạch; đàn bò 52.893 con, đạt 92,8%, tỷ lệ bò lai chiếm 97% so tổng đàn; đàn heo 78.414 con, đạt 82,5%; đàn gia cầm 1.967.500 con, vượt 31,2%. Thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, đạt kết quả cao, tổng số bò phối giống trên 12.581 con. Công tác giám sát, xử lý dịch bệnh được thực hiện khẩn trương, kịp thời; công tác kiểm dịch, tiêm phòng vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh.

Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

Số lượng chăn nuôi vào thời điểm 1/10 hàng năm							
	Trâu	Bò	Đê	Cừu	Ngựa	Lợn	Gia cầm
2015	2366	50373	3080	0	2	93187	1278100
2016	2300	56725	3377	0	1	96075	1359100
2017	2225	54085	3994	20	0	78294	1362400
2018	1982	53188	4269	5	0	80757	1536900
2019	2052	53133	4510	0	0	77936	1762600
2020	1943	52641	4685	0	0	80414	1967700

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

c) *Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản*

Hiện tại, toàn Huyện có tổng diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản hơn 692ha. Cơ cấu của ngành thủy sản trong GTSX là 24,38%. Đây lại là ngành có giá trị kinh tế cao, đặt ra yêu cầu thúc đẩy khuyến ngư nhiều hơn nữa trong tương lai.

Sản lượng khai thác đánh bắt đạt 45.000 tấn, vượt 2,3% kế hoạch, tăng 1.500 tấn so cùng kỳ; diện tích nuôi trồng thủy sản 1.006 ha, vượt 53,6% kế hoạch, tăng 497 ha so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch 1.690 tấn, đạt 99,4%. Tổng số tàu cá đăng ký, đăng kiểm 870

chiếc(6); tổng công suất 195.552 CV. Có 295 tàu tham gia đánh bắt xa bờ được hỗ trợ theo Quyết định 48 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay có 83 tàu nhận hỗ trợ 9,7 tỷ đồng/128 chuyến biển. Công tác tuyên truyền, vận động ngư dân, chủ tàu cam kết không khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài được thực hiện thường xuyên, đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên cho 366 tàu, đạt 100%, kinh phí đề nghị hỗ trợ 3.170,2 triệu đồng/312 tàu. Đã cấp giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản chủ lực theo Luật Thủy sản năm 2017 là 32 hộ/168 hộ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản					
NĂM	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	601	775	787	781	692
Phân theo loại thủy sản					
Cá	150	150	150	150	150
Tôm	449	623	635	629	540
Thủy sản khác	2	2	2	2	2
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	107	281	293	287	198
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	494	494	494	494	494
Phân theo loại nước nuôi					
Diện tích nước ngọt	358	358	358	358	358
Diện tích nước lợ	244	418	429	423	334
Diện tích nước mặn					

d) Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt. Tổng diện tích khai thác rừng trồng 330 ha. Công tác phòng chống cháy rừng và ngăn chặn phá rừng được tăng cường. Trong đó, xảy ra 02 vụ cháy rừng với diện tích 03 ha, mức độ thiệt hại từ 10-15%; lực lượng chức năng đã phát hiện, xử lý 02 vụ phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp tại xã Cát Hải và xã Cát Tài, với diện tích 6.703 m²; xử lý 05 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, tạm giữ 2,790 m³ gỗ tròn nhóm III, hủy tại rừng 02 lò than hầm. Thực hiện nhổ bỏ cây trồng trái phép trên đất lâm nghiệp với diện tích 8,85 ha. Quản lý, bảo vệ tốt 10.897 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng				
Năm	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	653	653		
2016	614	574	40	
2017	247	230		17
2018	247	227		20
2019	369	334	5	30
2020	451	451	0	0

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản

2.1. Về giá trị sản xuất

Mặc dù bị ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, nhưng các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp đã chủ động thực hiện tốt các biện pháp, giải pháp phòng, chống dịch, chuyển đổi ngành nghề hoạt động, phương thức kinh doanh, do đó sản xuất kinh doanh vẫn tiếp tục duy trì phát triển.

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 5.305,4 tỷ đồng, vượt 0,4 % kế hoạch, tăng 14,56% so với cùng kỳ.

2.2. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a) Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Trong đó, CCN Gò Mít, Cát Nhơn, Cát Trinh cơ bản lấp đầy, hoạt động sản xuất, kinh doanh, chủ yếu các ngành nghề như: dệt, may mặc, chế biến gỗ nội, ngoại thất, chế biến đá granit,... Khu Công nghiệp Cát Trinh được UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty cổ phần Bamboo Capital làm chủ đầu tư và đang thực hiện điều chỉnh Quy hoạch phân khu 1/2000; Cụm công nghiệp Cát Hiệp được UBND tỉnh chấp thuận Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Trường Thành làm chủ đầu tư. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngoài các CCN tăng về số lượng và hoạt động hiệu quả. Nhà máy năng lượng điện mặt trời Cát Hiệp, điện gió Phương Mai 3 đi vào hoạt động, đóng góp lớn cho giá trị sản xuất công nghiệp của huyện.

Công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các sản phẩm làng nghề đặc trưng được chú trọng thực hiện, nhất là hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ,... trong năm, có 7/15 sản phẩm đăng ký được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh.

b) Xây dựng

Những năm qua, thông qua các chương trình mục tiêu của Chính phủ, nhu cầu xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật rất lớn. Nhiều công trình xây dựng về dân dụng, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, ... được xây dựng ở tất cả các xã, trung tâm cụm xã và các vùng khó khăn.

Nhờ đó, ngành xây dựng trên địa bàn huyện phát triển tương đối mạnh mẽ vừa mang lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp phát triển KTXH, cho cộng đồng dân cư, vừa góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho nhiều người dân.

c) Khoáng sản

Giá trị ngành công nghiệp khai khoáng là 42,4 tỷ đồng(theo giá hiện hành).

3. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ

3.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị thương mại - dịch vụ ước đạt 9.251,35 tỷ đồng, đạt 99,1%, tăng 12,01% so với cùng kỳ.

3.2. Về Quy mô sản xuất:

Cơ sở hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư phát triển, nhất là chợ trung tâm thị trấn và các chợ truyền thống ở các xã. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất tiêu thụ công nghiệp tham gia Hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa giữa tỉnh Bình Định và các tỉnh Tây Ninh, Vĩnh Long, Hậu Giang, kết quả có 4 cơ sở ký kết được bản ghi nhớ hợp tác phát triển sản phẩm và thị trường tiêu thụ. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tổ chức hội chợ thương mại hàng tiêu dùng tại thị trấn Ngô Mây. Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật trên lĩnh vực giá. Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng nhân dân tiếp tục được mở rộng, góp phần tích cực vào việc giải quyết vốn vay cho đầu tư phát triển, giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Kết quả giáo dục:

Huyện Phù Cát có 73 trường từ mầm non đến THPT (69 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), cụ thể: 23 trường mầm non, mẫu giáo (19 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), 25 trường tiểu học, 18 trường THCS. Tổng toàn huyện có 1.269 nhóm/lớp với 38.759 học sinh. Cụ thể, cấp mầm non có 219 nhóm/lớp với 5.855 trẻ; cấp tiểu học có 528 lớp với 14.024 học sinh; cấp THCS có 346 lớp với 11.670 học sinh. Tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường phổ thông là 2.050 người.

Toàn Huyện có 46/69 trường đạt chuẩn Quốc gia chiếm tỷ lệ 66,7%, trong đó có 01 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 18 trường THCS và 04 trường THPT.

Toàn huyện có 07 trường THPT tại xã Cát Hưng, Cát Minh, Cát Hanh, TT. Ngô Mây; hiện có 04 trường THPT đạt chuẩn Quốc gia (Trường PTTH Phù Cát số 1, trường THPT số 2 Phù Cát, trường THPT số 3 Phù Cát; trường THPT Nguyễn Hữu Quang) có 176 lớp với 7.210 học sinh; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát tại TT. Ngô Mây

Phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, tham gia các hội thi trong giáo viên, học sinh đạt khá. Tuyển sinh vào lớp 6 đạt tỷ lệ 99,3%. Tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ: 99,75%, tăng 0,05%. Tuyển sinh học sinh đúng 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỉ lệ 100%. Học sinh tiểu học hoàn thành chương trình Tiểu học đạt tỷ lệ 100%. Hoàn thành chương trình lớp học bậc tiểu học đạt tỉ lệ 98,9% tăng 0,1%. Phối hợp tổ chức kỳ thi THPT đảm bảo, an toàn trong điều kiện phòng chống dịch Covid-19.

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì và giữ vững. Công tác xây dựng trường chuẩn Quốc gia được quan tâm chú trọng thực hiện; lũy kế toàn huyện 44 trường đạt chuẩn. (16)

Công tác giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên được chú trọng. Đã tổ chức đào tạo 13 lớp nghề cho lao động nông thôn tại 12 xã, với 437 học viên. Học sinh tốt nghiệp nghề phổ thông năm học 2019-2020 đạt 99,74%; tốt nghiệp THPT hệ giáo dục thường xuyên đạt 94,83%.

1.2. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Công tác phổ cập giáo dục được đặc biệt quan tâm chỉ đạo, kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được duy trì; chỉ đạo các đơn vị trường học trên địa bàn huyện triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong nhà trường; chỉ đạo các trường học tổ chức giảng dạy an toàn, hiệu quả, linh hoạt trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT; tăng cường vận động học sinh ra lớp, duy trì sỹ số học sinh sau đợt nghỉ học do dịch Covid-19. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị trường có có phương án đảm bảo an toàn cho học sinh và giáo viên trong mùa mưa bão, nhất là các điểm trường có nguy cơ sạt lở.

1.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên

– Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

– Chất lượng đội ngũ giáo viên: Trình độ chuyên môn; GV đạt chuẩn

1.5. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Công tác phòng chống dịch bệnh được tập trung triển khai quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của nhân dân trên địa bàn. Thiết bị, vật tư y tế, cơ sở vật chất phục vụ phòng chống dịch bệnh được trang bị kịp thời, cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch.

2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế

Trên địa bàn Huyện có 01 TTYT huyện (bệnh viện đa khoa huyện) tại 35B Ba Tháng Hai - TT. Ngô Mây với quy mô 14 0 giường bệnh; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 50 giường bệnh;

Phòng khám đa khoa – Xã Cát Minh.

Các trạm y tế tuyến xã – 18 trạm (100% đạt chuẩn Quốc gia).

Với số bác sỹ là 2,8 người/ 10.000 dân.

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 91,6%

2.3. *Nguồn nhân lực*

Tổng số lượng nhân viên làm việc trong ngành y có 273 người trong đó gồm 54 bác sĩ, 82 y sĩ, 77 điều dưỡng, 39 hộ sinh và 18 kỹ thuật viên y), số nhân lực ngành dược có 28 người (gồm 4 dược sĩ và 24 dược sĩ cao đẳng, trung cấp) (nguồn niên giám thống kê năm 2020 của huyện)

2.4. *Đánh giá chung*

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân

3. **Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao**

3.1. *Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao*

Tập trung tuyên truyền trực quan và tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thể thao nhân các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng và thiết thực. Thực hiện tốt tuyên truyền Đại hội Đảng cấp cơ sở, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXII, Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Tổ chức thành công giải Bóng chuyền huyện Phù Cát mở rộng. Tham gia giải Bida cấp tỉnh, đạt 01 huy chương bạc, 01 huy chương đồng. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa - thông tin được tăng cường; tổ chức phúc tra đánh giá, xếp loại các danh hiệu văn hóa năm 2020, kết quả, danh hiệu “Gia đình văn hóa” 93,2%, giảm 0,6 % so với năm 2019, “Thôn, khu phố văn hóa” đạt 93,2%, giảm 6,8%, cơ quan, đơn vị “Đạt chuẩn văn hóa” 98,7%, giảm 1,3%.

3.2. *Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao*

a) Hệ thống các trung tâm văn hóa – thể thao toàn huyện bao gồm:

Cấp huyện: Bảo tàng huyện, Thư viện, Nhà thi đấu đa năng, Nhà văn hóa Thanh thiếu niên, Công viên văn hóa Ngô Mây, Khu Quảng trường văn hóa.

Cấp xã: Trên địa bàn huyện có 18/18 xã có bưu điện, điểm truy cập Internet công cộng; có 16/18 nhà văn hóa xã và sân thể thao.

Cấp thôn: Nhà văn hóa và sân thể thao cấp thôn: 116 nhà văn hóa – sân thể thao.

b) Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

Toàn tỉnh Bình Định có 234 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có hơn 60 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp Tỉnh.

Huyện Phù Cát có 10 di tích đã được xếp hạng, có thể điểm qua các giá trị nổi bật của một số di tích đặc biệt:

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số quyết định	Ghi chú
01	Khu Căn cứ Núi Bà	Cát Tiến – Phù Cát	Bộ VH TT	152-QĐ/BT ngày 25/01/1994	Di tích cách mạng

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số quyết định	Ghi chú
02	Tân Phú Càn Dương	Cát Tiên – Phù Cát	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ ngày 16/11/1988	BT Quang Trung, di tích lịch sử
03	Thành Chánh Mẫn	Cát Nhơn – Phù Cát	Bộ VH TT	65- QĐ/BT ngày 16/01/1995	BT Quang Trung, di tích lịch sử
04	Khu căn cứ Cách mạng Hòn Chè	Cát Sơn – Phù Cát	UBND tỉnh	334/QĐ-UB ngày 20/5/2005	Di tích cách mạng
05	Gò Kho	Cát Minh	UBND tỉnh	ngày 30/9/1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
06	Đầm Đạm Thủy	Cát Minh, Cát Khánh – Phù Cát	UBND tỉnh	Cụm di tích Gò Kho- Đầm Đạm Thủy- Cửa Đê Gi, được UBND tỉnh công nhận 30/9/1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
07	Cửa Đê Gi	Cát Minh, Cát Khánh – Phù Cát	UBND tỉnh	1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
08	Di tích lịch sử vụ thăm sát An Nông- Cát Nhơn	An Nông- Cát Nhơn	UBND tỉnh	2187/QĐ-UBND ngày 23/06/2015	Di tích cách mạng
09	Di tích lịch sử vụ thăm sát Hưng trị- Cát Thắng	Hưng Trị- Cát Thắng	UBND tỉnh	2186/QĐ-UBND ngày 23/06/2015	Di tích cách mạng
10	Di tích lịch sử: Chiến thắng Hội Sơn	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	UBND tỉnh	2019	Di tích lịch sử

Với lợi thế sở hữu nhiều công trình di tích lịch sử văn hóa hóa có giá trị, cần phát huy các giá trị này trong khai thác du lịch.

3.3. **Đánh giá chung**

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn huyện được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a) Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

Huyện có tổng số lao động tham gia vào các ngành kinh tế xã hội là 90.952 người:

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2019
1	Dân số	187.264	186.814	189.754	185.891	185.427	184.961	184.492	183.551
2	Lực lượng lao động	102.097	102.786	104.898	109.796	108.214	110.340	112.798	111.981
	Tỷ lệ (%)	71,21	69,86	69,69	71,21	69,26	67,26	67,54	61,01
3	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế								90.952
	- Nông lâm thủy sản	66.420	66.642	66.723	67.654	66.104			47.647
	- CN - xây dựng	14.234	14.951	15.662	16.053	16.911			18.151
	- TM - Dịch vụ	20.164	20.646	21.613	22.466	24.313	20.164	20.646	25.154
4	LLLĐ theo giới tính								
a	Số lượng lao động Nam	51.795	52.279	53.580	56.106	55.309	56.326	56.575	
	Tỷ lệ lao động Nam (%)	50,73	50,86	51,08	51,1	51,11	51,05	50,16	
b	Số lượng lao động Nữ	50.302	50.507	51.318	53.690	52.905	54.014	56.223	
	Tỷ lệ lao động Nữ (%)	49,27	49,14	48,92	48,9	48,89	48,95	49,84	
5	Lao động không/ chưa có việc làm	1.279	547	900	3.623	886	1.279	547	693
6	Số lao động đã qua đào tạo								47.256

Nguồn: Phòng lao động – Thương binh và Xã hội huyện

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi dao động 54,52% năm 2011 tăng lên 61,01% năm 2019.

Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 47,61% năm 2019, tỉ lệ phi nông nghiệp này đang có xu hướng tăng do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng công nghiệp xây dựng và du lịch dịch vụ, giảm nông lâm thủy sản.

4.2. Mức sống dân cư

a) Giảm nghèo

Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của huyện.

Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

b) Những vấn đề phúc lợi xã hội khác

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Vấn đề an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma túy và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

2. Vấn đề quốc phòng:

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu mối...

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn huyện Phù Cát cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đang được các lao động của Đội Quản lý đô thị chịu trách nhiệm thực hiện. Tuy nhiên khu vực ngõ hẻm nhỏ, dân cư rải rác nên đa phần người dân tự thu gom sau đó xử lý đốt sau vườn.

– Các khu dân cư và khu tái định cư mới xây dựng chưa có hệ thống thoát nước thải, chưa xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Các xã đã có quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung tuy nhiên do phong tục tập quán một số bộ phận người dân vẫn chôn cất phân tán gây ô nhiễm cục bộ.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

Là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua. Các vụ việc trên địa bàn huyện đều có điểm chung là vị trí sạt lở núi không nằm trên hoặc ngay dưới cung trượt mà đều có vị trí nằm gần suối nhỏ, cạn nước về mùa nắng, nhưng là khu vực tụ thủy cho cả lưu vực khi mưa. Thiệt hại do mưa, bão, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển để lại hậu quả thảm khốc đều xuất phát bởi hai yếu tố cơ bản là thiên tai và con người.

Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

1.1. Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.1: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua thị huyện Phù Cát dài khoảng 15,87km, quy mô đường cấp II-III đồng bằng.

QL.19B: là tuyến kết nối đường ven biển - QL.1 - sân bay Phù Cát- QL.19. Đoạn qua huyện Phù Cát dài khoảng 22,2km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III-IV-V đồng bằng tùy đoạn.

Đường trục Khu kinh tế từ KKT Nhơn Hội đến Sân bay Phù Cát với chiều dài 20km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 4 làn xe.

Đường tỉnh:

ĐT.633: có điểm đầu giao QL1 tại km1188+800 (ngã ba Chợ Gồm – Phù Cát) đi theo hướng Đông Bắc qua các xã phía Đông huyện Phù Cát là Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh và kết thúc tại cảng Đê Gi – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 20,7 km đạt cấp VI, trong đó có 19,4 km kết cấu BTN, còn lại 1,3 km kết cấu BTXM.

ĐT.634: có điểm đầu giao QL1 tại km 1192+350 thuộc địa phận xã Cát Hanh – huyện Phù Cát, đi theo hướng Tây Bắc qua các xã phía Tây huyện là Cát Hanh, Cát Lâm, Cát Sơn và điểm cuối tuyến nằm ở hồ chứa nước Hội Sơn – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 17,9km đạt cấp VI, trong đó có 2km kết cấu BTN và 15,9km kết cấu BTXM.

ĐT.639: là tuyến đường ven biển có điểm đầu tại KKT Nhơn Hội – TP. Quy Nhơn và có điểm cuối tại Tam Quan – huyện Hoài Nhơn. Tuyến có chiều dài 102km. Đoạn đường đi qua huyện Phù Cát có chiều dài 28,6km. Trên tuyến các cầu đều có kết cấu bê tông cốt thép, về cơ bản đảm bảo lưu thông trên tuyến.

ĐT.638: có điểm đầu tại Chương Hòa – huyện Hoài Nhơn đi dọc theo hướng Bắc- Nam qua các xã Hoài Châu Hoài Sơn, Hoài Phú, Hoài Hảo, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân, TT. Bồng Sơn, Ân Mỹ, Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Cát Lâm, Cát Hiệp, Bình Thuận, Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc và điểm cuối tại Nhơn Tân – TX. An Nhơn. Tuyến đường có chiều dài là 98,6km (đã trừ các đoạn trùng tuyến ĐT.629 và ĐT.631), đạt đường cấp VI với bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 5,5m, trong đó có 46,6 km kết cấu BTN, còn lại là kết cấu BTXM. Do tuyến đường mới được đầu tư xây dựng nên hiện chưa bị xuống cấp.

ĐT.640: có điểm đầu giao với QL1 tại km1218+600 thuộc địa phận thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước, rẽ theo hướng Đông – Bắc đi qua các xã của hai huyện Tuy Phước và Phù Cát, điểm cuối tại ngã ba Cát Tiến – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 19,3km đạt cấp V, VI tùy từng đoạn, với bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 5,5m, trong đó có 8km kết cấu BTN và 11,3km kết cấu BTXM.

Đường nội thị:

Mạng lưới đường nội thị có mật độ phân bố không đều chủ yếu tập trung tại thị trấn Ngô Mây. Tổng chiều dài hệ thống đường đô thị là 25,7km.

Giao thông nông thôn:

Đường huyện: trên địa bàn thị xã hiện có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 35,7km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

Bến xe:

Hiện tại có 01 bến xe khách: BXK Phù Cát (loại 4).

1.2. Đường thủy:

Cảng Đê Gi thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát là cảng cá đạt tiêu chuẩn cảng cá loại I có năng lực tiếp nhận tàu các có chiều dài đến 24m; năng lực xếp dỡ hàng hóa 20.000 tấn/năm. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.

1.3. Đường sắt:

Đường sắt Bắc Nam đi qua TX An Nhơn có chiều dài khoảng 17km

Trên địa phận huyện Phù Cát có 2 ga: Ga Khánh Phước và ga Phù Cát.

1.4. Đường hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây.

- Các thông số kỹ thuật chính của CHK Phù Cát:
- + Cấp sân bay 4C theo phân cấp của ICAO.
- + Công suất 1,5 triệu HK/năm, đáp ứng khả năng khai thác loại tàu bay A321 và tương đương.

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Phù Cát được cấp điện trực tiếp cho toàn huyện là trạm 110kV Phù Cát công suất 2x25MVA và được hỗ trợ từ 2 trạm 110kV An Nhơn công suất 25+63MVA; 110kV Phước Sơn công suất 1x25 MVA. Cụ thể:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	An Nhơn	T1	25	110/35/22	19,5	86,7%	
		T2	63	110/22	21,2		Mới VN
2	Phù Cát	T2	25	110/35/22	20	88,9%	
		T1	25	110/22	18,4	81,8%	
3	Phước Sơn	T1	25	110/22	19,6	87,1%	

Lưới điện cao thế:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	173/An Nhơn - 171/Phù Cát	1	ACSR 185/29	16,7	510	374	73,3%
2	172/Phù Cát - 172/Mỹ Thành	1	ACSR 185/29	32,4	510	268	52,5%
3	181/Phù Cát - 171/Cát Hiệp	2	ACSR 185/29	5,52	510		
	183/Phù Cát - 172/Cát Hiệp		ACSR 185/29	5,52	510		

Lưới điện trung thế:

Trạm 110kV Phù Cát: Cấp điện cho phụ tải huyện Phù Cát và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 480) và 2 lộ 35kV (374,377) hiện có.

Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481).

Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) và 2 lộ 35kV (374, 374).

3. Hạ tầng cấp nước

Huyện Phù Cát gồm thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến và 16 xã. Thị trấn Ngô Mây được cấp nước sạch từ trạm cấp nước ngầm, công suất 1.500m³/ngđ, đặt tại phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn. Ngoài ra còn các công trình nước sạch nông thôn tại các xã.

Bảng 6 - Các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Phù Cát

TT	Công trình	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
1	TCN Phù Cát	Xã Cát Nhơn	5.600	Nước ngầm
2	TCN Cát Khánh	Thôn Thắng Kiên, xã Cát Khánh	1.450	Nước ngầm
3	TCN Cát Minh	Thôn Xuân An, xã Cát Minh	840	Nước ngầm
4	TCN Cát Hanh	Thôn Chánh An, xã Cát Hanh	1.000	Nước ngầm
5	TCN thôn Kiều An- xã Cát Tân	Thôn Kiều An, xã Cát Tân	55	Nước ngầm
6	TCN thôn Chánh Hữu- xã Cát Chánh	Thôn Chánh Hữu, xã Cát Chánh	525	Nước ngầm
7	TCN Cát Tường	Thôn Chánh Lạc, Xã Cát Tường	1.200	Nước ngầm

Nguồn: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định.

4. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn huyện Phù Cát xây dựng các công trình thủy lợi hồ chứa nước, phục vụ cung cấp nước tưới nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt, một số hồ chứa chính trên địa bàn như sau:

Bảng 7 - Danh mục các hồ chứa chính trên địa bàn huyện Phù Cát

TT	Tên công trình	Địa điểm XD	Năm xây dựng	Năm đưa vào khai thác	Các thông số kỹ thuật	
					F Lưu vực (km ²)	Dung tích (triệu m ³)
	HỒ CHỨA					
1	Hồ Mỹ Thuận	Cát Hưng	1988	1989	11	2.20
2	Hồ Đại Ân	Cát Nhơn	1980	1981	3	0.35
3	Hồ Chánh Nhơn	Cát Nhơn	1979	1980	4	0.36
4	Hồ Cửa Khâu	Cát Tường	1979	1980	2	0.27
5	Hồ Suối Chay	Cát Trinh	1980	1981	10	1.70
6	Hồ Sân Bay	Cát Tân	1984	1985	4	0.55
7	Hồ Tân Lệ	Cát Tân	1980	1981	1	0.19
8	Hồ Hóc Sanh	Cát Tân	1986	1987	1	0.08
9	Hồ Bờ Sè	Cát Hanh	1982	1983	3	0.32
10	Hồ Hóc Cau	Cát Hanh	1988	1989	3	0.89
11	Hồ Hóc Chợ	Cát Hanh	1983	1984	1	0.12
12	Hồ Tam Sơn	Cát Lâm	1986	1987	6	0.8
13	Hồ Hồ Xoài	Cát Tài	1982	1983	4	0.36
14	Hồ Hóc Huy	Cát Minh	1981	1982	2	0.27
15	Hồ Phú Đồng	Cát Khánh	1980	1981	2	0.35
16	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	1986	1987	6	2.30
17	Hồ Tân Thắng	Cát Hải	1984	1985	4	0.90
18	Hồ Đá Bàn	Cát Hải	1979	1980	4	0.15
19	Hồ Tường Sơn	Cát Tường	1979	1980	11	1.80
20	Hồ Hóc Ôi	Cát Tân	1993	1994	1	0.10
21	Hồ Thạch Bàn	Cát Sơn	1979	1980	3	0.25
22	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn			68	44,6
23	Hồ Suối Tre	Cát Lâm			13	4,9
24	Hồ Mu Rùa	Cát Minh	1981			0,15

Với tổng dung tích nước và lưu lượng cơ bản như hiện nay, công tác thủy lợi của huyện hiện mới chỉ đáp ứng được 85% diện tích canh tác của toàn huyện. Vì vậy trong những năm tới huyện cần đầu tư, nâng cấp các công trình hiện có và quy hoạch mới các công trình thủy lợi trên địa bàn để chủ động cho phần lớn diện tích được tưới tiêu trên địa bàn.

5. Hạ tầng thoát nước

5.1. Thoát nước mưa

Hiện nay khu vực thị trấn Ngô Mây và đô thị Cát Tiến đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Khu vực thị trấn đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhưng chưa

hoàn chỉnh, mật độ cống theo đường giao thông đạt 20% đến 50%, có một số trung tâm xã mới có tuyến cống thoát nước mưa và các các điểm dân cư nông thôn khác vẫn chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa được tự chảy từ cao xuống thấp vào các vùng trũng như ao, hồ, đầm và sau đó chảy ra sông suối chính trong vùng.

5.2. *Thoát nước thải*

Các xã trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, nước thải từ các hộ dân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, một phần tự thấm và một phần chảy ra mương thoát nước hiện có theo độ dốc tự nhiên. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng bể tự hoại và xí hợp vệ sinh đạt khoảng trên 80%. Các dự án thuộc ranh giới khu kinh tế Nhơn Hội đang và sắp triển khai đều yêu cầu xử lý cục bộ trong dự án đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Các cơ sở y tế cấp xã đã có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng.

Nước thải từ các cụm công nghiệp đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên hiện tại có những thời điểm nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xả thải.

6. **Hạ tầng thông tin và truyền thông**

6.1. *Mạng truyền dẫn liên tỉnh*

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

- Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có qua huyện Phù Cát:
- + Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.
- + Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh.

6.2. *Mạng ngoại vi*

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có 205 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 129,5 km; 887 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 680 km.

6.3. *Bưu chính*

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn huyện.

Mạng điểm phục vụ: Tổng số bưu cục trên địa bàn huyện Phù Cát 20 bưu cục. (Gồm 1 bưu cục cấp 2 Phù Cát, 3 bưu cục cấp 3 Chợ Gành, Hưng Mỹ, Đền Gi và 16 điểm bưu điện văn hoá xã).

Mạng vận chuyển: Đảm bảo 100% số xã có báo Nhân dân và báo Bình Định đến trong ngày. Tần suất vận chuyển 01 ngày/chuyến; Kết hợp với trung tâm chia chọn tự động quốc gia tự động hoá khai thác bưu phẩm đến cấp huyện.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

7.1. Quản lý chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: Huyện Phù Cát đã xây dựng chương trình thu gom và chôn lấp chất thải rắn. Mỗi xã, thôn đều có hệ thống thu gom chất thải rắn và vận chuyển về khu xử lý, tỷ lệ thu gom CTR tại khu vực đô thị đạt trên 80%, khu vực nông thôn trên 30%. Tuy nhiên CTR chưa được phân loại và xử lý thực sự triệt để, đặc biệt là các loại chất thải khó phân hủy như ni lông, chai nhựa gây khó khăn trong công tác xử lý và ảnh hưởng đến môi trường, vẫn còn tình trạng vứt rác bừa bãi và rác thải từ thuốc bảo vệ thực vật, về lâu dài không thu gom triệt để sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm về nguồn nước và đất trong tương lai. - Toàn huyện hiện có 6 khu chôn lấp CTR của các xã và 1 khu xử lý rác tập trung của huyện tại khu vực núi Tom Zang, thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, công suất thiết kế khoảng 12 tấn/ngày, tổng diện tích giai đoạn khoảng 3ha với hạ tầng đồng bộ (giao thông, ô chôn lấp, khu xử lý nước rỉ rác...), hiện đang dự kiến triển khai giai đoạn 2.

Chất thải rắn sản xuất: Rác thải công nghiệp nguy hại từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thu gom đưa về khu xử lý CTR Cát Nhơn để xử lý.

7.2. Nghĩa trang

Hệ thống nghĩa trang nhiều, nằm rải rác, phục vụ từng thôn hoặc vài thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đảm bảo. Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng khoảng 846,8 ha chiếm 1,24% diện tích đất tự nhiên và chiếm 8,25%. Hình thức táng chủ yếu là hung táng và cải táng, người dân chưa sử dụng nhiều hình thức hỏa táng..

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Theo quy hoạch tổng thể huyện giai đoạn 2001-2010, dựa trên cơ sở vị trí địa lý địa hình, không gian huyện được chia làm 04 vùng: ,

(1) Vùng cao phía Bắc: gồm 03 xã Tiên Sơn, Tiên Cẩm, Tiên Hà, đây là vùng sâu vùng xa của huyện giáp với xã Phước Gia, Bình Sơn, huyện Hiệp Đức, trước đây là vùng căn cứ địa cách mạng, đặc điểm địa hình cao, dốc, chia cắt, nhiều núi đá, giao thông đi lại khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo chiếm khoảng trên 50%. Nên trong thời gian qua các xã này đã được ưu tiên đầu tư một số lĩnh vực như: đường giao thông, trạm y tế xã, trường học... chính vì thế nên cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, lạc hậu, yếu kém nhưng cũng đã được cải thiện đáng kể, thậm chí tốt hơn một số vùng. Vùng này được kết nối với các địa phương khác thông qua tuyến đường giao thông ĐT 615, ĐT 614, và các tuyến ĐH9.TP (Tiên Kỳ -Tiên Hà). Về kinh tế, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chính, các hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển. Đối với nông nghiệp, trong thời gian sản xuất vẫn mang tính chất phân tán, tự phát, bao gồm: (1) trồng lúa, màu (mặc dù điều kiện đất đai và thủy lợi rất khó khăn cho phát triển lúa, màu; (2) loại cây có thể mạnh và được trồng nhiều trên địa bàn vùng cao là cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất, chủ yếu là keo, bạch đàn làm nguyên liệu giấy; (3) trồng rau; (4) trồng cây ăn quả; (5) trồng chè; (6) nuôi trồng thủy sản; (7) chăn nuôi: bò, lợn, gà. Xét về tiềm năng và chất đất, vùng này có thể mạnh về trồng cây công nghiệp, trồng rừng sản xuất, chăn nuôi đại gia súc. Tuy vậy, trong thời gian qua, việc phát triển sản xuất nông nghiệp chưa đi theo hướng chuyên canh và đầu tư phát triển chưa tập trung theo những điều kiện lợi thế của mình, vì thế tính hàng hoá của sản xuất nông nghiệp chưa cao, chưa tìm kiếm những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp đã không mang lại sự cải thiện đời sống cho nhân dân trong vùng. Xét về điều kiện địa lý, nguồn tài nguyên và lịch sử, có một số nguồn tài nguyên để phát triển một số ngành kinh tế phi nông nghiệp như: khai thác tài nguyên rừng, núi đá, hang động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; yếu tố văn hoá lịch sử truyền thống phát triển du lịch lịch sử, v.v...Tuy vậy, những tiềm năng này chưa được khai thác để phát triển kinh tế.

(2)Vùng núi cao Tây Nam: gồm 03 xã Tiên Hiệp, Tiên Ngọc, Tiên Lãnh, giáp với các xã Trà Dương, Trà Đông, huyện Bắc Trà My và xã Phước Gia của huyện Hiệp Đức. Đây là khu vực vùng núi vùng sâu vùng xa của huyện có độ cao trung bình từ 200-500m, địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, trong vùng có nhiều ngọn núi cao dốc đứng như núi Cửa Rừng, Đa Cao (trên 670m), núi Bằng Lim, xã Tiên Ngọc (cao 683m)... Các xã này có đặc điểm nằm sâu, xa trung tâm huyện, không gần các trục giao thông chính. Giao thông của vùng và vùng được kết nối với các địa phương khác, xã Phước Gia, huyện Hiệp Đức và trung tâm huyện thông qua tuyến đường tỉnh ĐT 616 và các tuyến ĐH6.TP (Tiên Hiệp – Tiên Ngọc – Tiên Lãnh), ĐH.2TP (Tiên Thọ - Tiên Hiệp); ĐH.10TP (Tiên Hiệp – Tiên Ngọc). đất đai chủ yếu là đất vàng đỏ, đồi vườn. Các xã vùng sâu, nhìn chung không có tiềm năng để phát triển công nghiệp và dịch vụ do không có nguồn tài nguyên, hệ thống giao liên kết và nội bộ các xã rất khó khăn. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp phát triển tự phát, phân tán, bao gồm cả trồng lúa (mặc dù thủy lợi khó khăn), trồng cây hoa màu, rau, cây công nghiệp ngắn ngày như lạc đậu tương, mía; trồng cây, nuôi cá trong các đồi vườn; trồng rừng; trồng cây ăn quả. Tuy nhiên, việc thực hiện chuyển đổi trồng cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày, hay mô hình trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mô hình vườn đồi phát triển còn rất

chậm, chưa lựa chọn được loại hình cây con phù hợp, loại hình tổ chức sản xuất theo kiểu hàng hoá lớn, nên năng suất, sản lượng nhìn chung còn thấp. Kết hợp với điều kiện giao thông đi lại khó khăn, giao lưu hàng hoá chậm phát triển, nên đời sống nhân dân trong vùng rất khó khăn, tỷ lệ nghèo đói cao (khoảng xấp xỉ trên dưới 55%), cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá... nhìn chung thấp kém, lạc hậu, người lao động thiếu việc làm nhiều nên thường phải đi làm ăn ở nơi khác kiếm sống. Nhìn chung đây là vùng chậm phát triển của huyện.

(3) Vùng giữa: gồm 05 xã và thị trấn Tiên Kỳ, Tiên Mỹ, Tiên Cảnh, Tiên Phong, Tiên Thọ, Tiên Châu. Bao gồm các xã có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển cả nông nghiệp (trồng lúa, rau, màu); nằm trên trục đường giao thông thuận lợi như đường ĐT616 và hệ thống mạng lưới các tuyến đường giao thông phân bố tương đối thuận lợi có khả năng liên kết với các địa phương và các vùng khác của huyện và với trung tâm huyện; có một số tài nguyên khoáng sản, làng nghề, tài nguyên du lịch văn hoá lịch sử; có nhiều khu tập trung dân cư. Trong thời gian qua, tiểu vùng này đã có sự phát triển mạnh nhất so với toàn huyện, cả nông nghiệp, công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ. Một số cụm công nghiệp được hình thành và đi vào hoạt động, một số làng nghề đã được khôi phục. Cơ sở hạ tầng giao thông, xã hội như trường học, bệnh viện huyện, các trạm xá xã... được xây dựng củng cố tốt hơn. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã này thấp hơn bình quân chung toàn huyện. Tuy vậy, mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển và trong thời gian qua hoạt động kinh tế, xã hội của các xã thuộc tiểu vùng này có sự phát triển, nhưng nhìn chung vẫn chưa mạnh. Về nông nghiệp vẫn chưa lựa chọn được loại sản phẩm thích hợp để đi vào phát triển theo quy mô lớn; các khu công nghiệp hoạt động chưa mạnh; hệ thống làng nghề, các nghề tiểu thủ công nghiệp còn yếu kém chưa tìm được hướng đi bền vững, hiệu quả; nhất là thương mại dịch vụ phát triển chưa mạnh so với tiềm năng, nhất là những tiềm năng phát triển du lịch lịch sử, văn hoá.

(4) Vùng trung du phía Nam gồm các xã Tiên Lộc, Tiên Lập, Tiên An, các xã này mặc dù nằm theo tuyến sông suối chạy qua huyện, địa hình tương đối bằng, tuy nhiên tính chất lại giống như các xã thuộc vùng sâu hiện nay, hệ thống giao thông kém phát triển, lại không có đường quốc lộ hay tỉnh lộ chạy qua; là những xã không có điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, không có làng nghề. Trong thời gian qua các xã này cũng có tính chất phát triển giống như vùng sâu, đời sống nhân dân rất khó khăn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội bộ, y tế, giáo dục.v.v.. rất yếu kém, lạc hậu, tỷ lệ nghèo đói cao. Vì thế, hiện nay đây vẫn là các xã chậm phát triển hơn các xã còn lại trong vùng thấp rất nhiều và xét về tiềm năng thì cũng là những xã không nhiều có tiềm năng phát triển trong thời gian tới.

2. Khu vực đô thị (nội thị)

Toàn huyện chỉ có 01 đô thị loại V (thị trấn Tiên Kỳ). Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện. Thị trấn Tiên Kỳ đã được công nhận là đô thị loại V trực thuộc huyện Phù Cát tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 09/02/2018.

Thị trấn Tiên Kỳ còn rất nhiều bất cập: (1) Quy mô diện tích đất rất nhỏ (chỉ khoảng 828,49 ha, trong đó đất phi nông nghiệp 279ha chiếm 33,7% tổng diện tích tự

nhiên, đất ở đô thị 154ha, chiếm gần 18,6% tổng diện tích tự nhiên và dân số toàn thị trấn 6.970 người, với mật độ đạt 841,3 người/km²), nhỏ nhất so với các xã trong huyện. Quy mô nhỏ đã làm cho thị trấn khó tổ chức hoạt động kinh tế, khó bố trí tổ chức không gian theo nhu cầu của một đô thị trong xu thế hiện đại. (2) Phân bố thị trấn vẫn còn bị phân mảnh rất lớn, mang tính chia cắt nên gây khó khăn trong liên kết tổ chức hoạt động kinh tế với hệ thống giao thông chưa thực sự được phát triển. (3) Bộ mặt thị trấn chưa thực sự khang trang, chưa mang dáng dấp của đô thị, chưa, hệ thống cơ sở hạ tầng đường giao thông, điện, cống rãnh, hành lang, vỉa hè vẫn còn rất thô sơ, đơn giản mà chưa có đầu tư xây dựng theo hướng một đô thị hiện đại. (4) Cơ cấu kinh tế thị trấn còn lạc hậu, nông nghiệp vẫn là chủ yếu trong kinh tế thị trấn, công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển, các dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, nhà hàng còn hết sức thiếu thốn. (5) Khu dân cư thị trấn chưa được tổ chức quy củ, chưa hình thành được khu tập trung dân cư tổ chức theo kiểu đô thị phát triển, các khu vực hành chính của huyện còn phân tán, chưa tập trung nên hạn chế khả năng mở rộng, phân bố và chỉnh trang bộ mặt thị trấn theo yêu cầu của sự phát triển.

3. Khu vực nông thôn (ngoại thị)

Đến cuối năm 2020, có 03/14 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới.

Các khu trung tâm hành chính xã: là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã.

Các khu vực dân cư nông thôn hình thành chủ yếu theo 2 dạng: tuyến và điểm. Cơ sở hạ tầng nhìn chung còn thiếu và chủ yếu còn ở quy mô vừa và nhỏ:

- Khu dân cư hình thành theo “dạng điểm” tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã và một số điểm dân cư hình thành từ rất lâu, nơi có quỹ đất thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt sản xuất cho người dân như Trà Tân, Trà Dương...

Khu dân cư hình thành theo “dạng tuyến” tập trung phổ biến dọc theo các trục giao thông chính như QL40B, ĐT614, ĐT 615, các trục ĐH và ĐX của huyện.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 68071,1 ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 55699,1ha, chiếm tỷ lệ 81,8%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10198,4ha, chiếm tỷ lệ 15%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 2173,7ha, chiếm tỷ lệ 3,2%;

Bảng 8 - Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Phù Cát năm 2020

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	68071,1	100
Đất nông nghiệp	55699,1	81,8
Đất sản xuất nông nghiệp	22856,5	41
Đất trồng cây hàng năm	17277,1	31,0
Đất trồng lúa	9418,9	54,5
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		

	Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	68071,1	100
Đất trồng cây hàng năm khác	7858,2	45,5
Đất trồng cây lâu năm	5579,4	24,4
Đất lâm nghiệp có rừng	32235,6	141
Rừng sản xuất	10569,2	32,8
Rừng phòng hộ	13359,5	41,4
Rừng đặc dụng	8306,9	25,8
Đất nuôi trồng thủy sản	323,1	0,6
Đất làm muối	75,2	0,1
Đất nông nghiệp khác	208,7	0,4
Đất phi nông nghiệp	10198,4	15
Đất ở	1394,6	13,7
Đất ở đô thị	130,5	9,4
Đất ở nông thôn	1264,1	90,6
Đất chuyên dùng	5351,4	52,5
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	175	3,3
Đất quốc phòng, an ninh	1294,4	24,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	943,7	17,6
Đất có mục đích công cộng	2938,3	54,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	61	0,6
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	846,8	8,3
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2544,6	25
Đất phi nông nghiệp khác	0	0
Đất chưa sử dụng	2173,7	3,2
Đất bằng chưa sử dụng	1294,7	59,6
Đất đồi núi chưa sử dụng	806,4	37,1
Núi đá không có rừng cây	72,6	3,3

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2020

VIII. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN PHÙ CÁT

1. Thuận lợi

Cảnh quan thiên nhiên phong phú, hấp dẫn, bờ biển dài, nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch dịch vụ.

Giao thông đối ngoại thuận lợi, tập trung nhiều đầu mối giao thông quốc gia: QL1A, QL 19B, Sân Bay Phù Cát, Tuyên giao thông ven biển.

Nhiều dự án trọng điểm của Tỉnh tập trung trên địa bàn, đặc biệt là các dự án Du lịch ven biển.

Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biển, kinh tế du lịch của tỉnh đã tạo ra môi trường thu hút đầu tư vô cùng thuận lợi

Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao

2. Khó khăn

Diện tích đồi núi chiếm tỉ trọng lớn do đó quỹ đất phát triển nông nghiệp hạn chế. Địa hình bị chia cắt thành nhiều khu vực khác nhau.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện, đặc biệt là giao thông, gây khó khăn nhất định cho phát triển kinh tế và kết nối các khu vực. Tuyến QL 1A cắt qua thị trấn Ngô Mây tạo ra xung đột với các hoạt động của đô thị.

Xét theo tiêu chí của nghị Quyết 1210 và 1211, đô thị Ngô Mây chưa đạt đô thị loại V

Huyện Phù Cát là vùng có nhiều đồi núi xem lẫn khu vực định cư do đó các khu dân cư sẽ phải đối mặt với nguy cơ sạt lở đất.

Sở hữu đường ven biển dài, các không gian ven biển cũng phải đối mặt với các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

Sự phát triển nhanh chóng của các dự án du lịch ven biển dẫn đến những nguy cơ về môi trường biển và đặt ra vấn đề về bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

Đô thị hóa nhanh chóng ở các đô thị và các khu du lịch sẽ dẫn đến không gian nông nghiệp bị thu hẹp. Cần xác định không gian phát triển nông nghiệp và xây dựng được các ranh giới, giải pháp bảo vệ vùng phát triển nông nghiệp

PHẦN 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN PHÙ CÁT

I. TÌNH HÌNH QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Bối cảnh trong nước và tỉnh Bình Định ảnh hưởng đến Huyện Phù Cát

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị

khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody's, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyển đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ

đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

2. Bối cảnh vùng Huyện Phù Cát

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và huyện Phù Cát nói riêng có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN

Vị trí địa lý huyện Phù Cát có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội và giữ vai trò rất quan trọng về phát triển công nghiệp, đô thị của tỉnh Bình Định và trên đầu mối giao thông đa hướng;

Địa bàn cầu nối mở rộng hợp tác, liên kết không gian kinh tế và đô thị giữa Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận với hành lang kinh tế quốc lộ 19 cũng như khu vực công nghiệp trọng điểm phía Nam quốc lộ 19;

Khi các tuyến giao thông trọng điểm cấp vùng, cấp quốc gia hình thành bao gồm đường cao tốc Quy Nhơn – Quảng Ngãi, nâng cấp cảng hàng không Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế và đưa vào vận hành.

Huyện Phù Cát là dư địa để mở rộng phát triển công nghiệp, dịch vụ đặc biệt là logistic trong khu vực tam giác An Nhơn – Quy Nhơn – Nhơn Hội, cân bằng mật độ tập trung công nghiệp ở các cực của tam giác và hiện nay đang quá tải tại Quy Nhơn đồng thời là địa bàn để phát triển các cơ sở dịch vụ mới trong khu vực tam giác trong điều kiện quỹ đất ở thành phố Quy Nhơn đang lấp đầy.



Hình 2 - Tam giác phát triển Phú Phong – Quy Nhơn – Nhơn Hội

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẤP HUYỆN

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế Huyện Phù Cát

– Phù hợp với các quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch phát triển KTXH của huyện, các quy hoạch ngành và quy hoạch hệ thống HTKT cấp quốc gia...;

– Hướng đến sự phát triển cân bằng và bền vững và bản sắc;
– Khai thác hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của địa phương;
– Chọn lọc và kế thừa các thành quả phát triển trước đây, đảm bảo được tính đồng bộ và khả thi;

– Đảm bảo an ninh quốc phòng.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

Xây dựng và phát triển huyện Phù Cát phải đặt trong sự phát triển chung của tỉnh; xác định An Nhơn là đô thị dịch vụ chú trọng phát triển logistic, đặt trong mối quan hệ hỗ trợ cùng thành phố Quy Nhơn trở thành động lực phát triển cho cả tỉnh Bình Định.

Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, huy động các nguồn lực để phát triển.

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Huy động tối đa các nguồn lực, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tiếp tục phục vụ cho 2 nhiệm vụ trọng tâm trong tầm nhìn 2050 là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới gắn với sắp xếp, ổn định dân cư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực; xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng đồng bộ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện môi trường đầu tư; đảm bảo an ninh lương thực; từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

Các chỉ tiêu kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất tăng: 14,69 %

Trong đó:

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng : 5,36%

Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng tăng : 18,53%

Giá trị Thương mại-dịch vụ tăng: 17,22%.

Cơ cấu kinh tế:

Nông - lâm - thủy sản chiếm: 22,4%

CN - xây dựng chiếm: 28,48%

Thương mại- Dịch vụ chiếm: 49,12%

Giá trị sản xuất / ha canh tác theo giá thực tế: 120,8 triệu đồng.

Thu nhập bình quân / người theo giá thực tế: 50,7 triệu đồng.
 Độ che phủ của rừng: 38,7 %
 Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao 02 xã (Cát Minh, Cát Hưng)
 Tổng dự toán thu NSNN: 803.192 triệu đồng.
 Trong đó, thu NSNN giao cho huyện thực hiện: 387.819 triệu đồng.
 Các chỉ tiêu xã hội:
 Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55 %
 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,9%
 Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: 13,73 %. (NQ ĐH
 XXII Huyện đăng bộ <14%)
 Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt: 92 % dân số
 Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2020: từ 0,5 – 1% (theo tiêu chí mới)
 Các chỉ tiêu môi trường:
 Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định: 39,5 %.
 Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch: 89%.
 Tỷ lệ xử chất thải: thu gom rác thải sinh hoạt ở đô thị đạt: 100%, nông thôn đạt
 80%.
 Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:
 Các chỉ tiêu kinh tế:
 Tổng giá trị sản xuất tăng: 16,69 %
 Trong đó:
 Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng : 6,36%
 Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng tăng : 20,53%
 Giá trị Thương mại-dịch vụ tăng: 20,22%.
 Cơ cấu kinh tế:
 Nông - lâm - thủy sản chiếm: 15%
 CN - xây dựng chiếm: 32%
 Thương mại- Dịch vụ chiếm: 53%
 Thu nhập bình quân / người theo giá thực tế: 55 triệu đồng.
 Độ che phủ của rừng: trên 40 %
 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới
Các chỉ tiêu xã hội:
 Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70 %
 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,8%
 Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: 10 %.
 Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt: 100% dân số
 Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2020: dưới 0.3% (theo tiêu chí mới)
 Các chỉ tiêu môi trường:
 Tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định: trên 40 %.
 Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch: 100%.
 Tỷ lệ xử chất thải: thu gom rác thải sinh hoạt ở đô thị đạt: 100%.

4. Dự báo quy mô dân số

4.1. Dự báo dân số theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt:

Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch: 183.551 người, trong đó dân số nội thị là 23.865 người (thị trấn Ngô Mây, Cát Tiến). Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 13%.

Đến năm 2030: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 245.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 86.200 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%.

Đến năm 2040: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 300.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 113.500 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.

Bảng 9 - Bảng dự báo phát triển dân số

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2019	2030	2040
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)	187.716	183.551	245.000	300.000
1	Tổng dân số (người)	187.716	183.551	233.000	285.000
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		-0,2	2,2	2,0
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,97	0,9	0,9
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		-1,2	1,3	1,1
2	Dân số nội thị (người)	10.995	23.865	86.200	113.500
2.1	Dân số hiện trạng				
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2030		37.048		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2040	-	40.753		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2050	-	44.828		
2.2.	Dân số nội thị gia tăng (người)			62.335	27.300
-	Dân số nội thị gia tăng do tăng tự nhiên			2.472	8.080
-	Dân số nội thị gia tăng do đô thị hóa các khu vực dân cư hiện hữu	-		14.708	4.472
-	Dân số nội thị gia tăng do nhập cư			45.155	14.748
2.3.	Tỷ lệ tăng dân số nội thị trung bình, %/năm	-	9,0	12,4	2,8
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,97	0,9	0,9
	+ Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm	-	9,2	2,51	0,38
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm	-	-1,2	8,97	1,51
3	Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vắng lai, lao động con lắc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)	-	-	12.000	15.000

4.2. *Lao động*

Hiện trạng lao động trong khu vực nghiên cứu quy hoạch (năm 2019): tổng lực lượng lao động trong độ tuổi: 61,01%. Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 65%, cụ thể: Nông nghiệp: 52,39% - CN- TTCN: 19,96% - Dịch vụ: 27,66%.

Đến năm 2030: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 65%; cụ thể: Nông nghiệp: 25% - CN- TTCN: 25% - Dịch vụ: 49,5%.

Đến năm 2040: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 67%; cụ thể: Nông nghiệp: 20% - CN- TTCN: 26% - Dịch vụ: 54%.

II. **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

1. **Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển toàn diện bền vững ngành nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, ứng dụng hiệu quả tiến bộ khoa học, công nghệ sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao chất lượng hàng hóa, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, nâng cao giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác. Tăng cường liên kết, quảng bá sản phẩm nông nghiệp Phù Cát trên các phương tiện truyền thông. Nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới.

1.1. *Phương án phát triển ngành trồng trọt*

Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước của các công trình thủy lợi. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất. Sử dụng các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao và thích ứng biến đổi khí hậu, kết hợp gieo trồng đúng lịch thời vụ, chủ động phòng trừ sâu, bệnh. Phân đầu tổng sản lượng lương thực đạt 97.203 tấn (28). Tăng cường đầu tư thâm canh các loại cây trồng cạn có hiệu quả kinh tế cao như: Cây đậu phụng, cây hành, cây kiệu, cây ớt, cây mè, cây dưa, cây mì,...

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng với diện tích 2.930 ha theo hướng từ mục tiêu sản lượng sang giá trị hàng hóa để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, thực hiện công thức luân canh, xen canh nhằm né tránh sâu bệnh và diễn biến bất lợi của thời tiết. Phân đầu nâng cao giá trị sản xuất /1 ha canh tác từ 120,8 triệu đồng trở lên.

Tranh thủ mọi nguồn lực, tăng cường thực hiện cơ giới hóa và ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất; kết hợp nhiều chương trình, dự án, triển khai thực hiện có hiệu quả các mô hình khuyến nông, khuyến ngư; tiến hành tổng kết, lựa chọn các mô hình có hiệu quả để nhân rộng; từng bước thực hiện nền nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phối hợp đầu tư vào nông nghiệp gắn liên kết bao tiêu sản phẩm, trong đó, phân đầu thực hiện 53 “cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng liên kết”, với các loại cây trồng phù hợp với điều kiện của từng vùng.

1.2. Phương án phát triển ngành chăn nuôi

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Tích cực chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô gia trại, trang trại công nghiệp, gắn chăn nuôi với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng phát triển các giống vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình nâng cao chất lượng đàn bò; theo dõi, giám sát chặt chẽ phát triển đàn heo, phấn đấu từng bước nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Tăng cường công tác kiểm soát, tiêm phòng gia súc, gia cầm, quyết tâm không để xảy ra dịch bệnh, trong đó, tiêm phòng gia súc, gia cầm đảm bảo đạt tỷ lệ trên 90%.

1.3. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Khuyến khích mở rộng diện tích nuôi thâm canh, nuôi theo công nghệ cao; giám sát và triển khai biện pháp phòng ngừa dịch bệnh ở thủy sản; phấn đấu sản lượng nuôi trồng đạt 1.700 tấn. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 48 của Thủ tướng Chính phủ, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân tham gia đánh bắt xa bờ, đi đôi với tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Phấn đấu nâng tổng số tàu thuyền đăng ký, đăng kiểm lên 900 chiếc, với tổng công suất 197.000 CV; sản lượng khai thác, đánh bắt phấn đấu đạt 45.100 tấn trở lên. Duy trì sản xuất muối với sản lượng 12.000 tấn, đẩy mạnh sản xuất muối trên ruộng trải bạt.

1.4. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp

Đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp toàn diện cả về quản lý, khoán bảo vệ, trồng rừng sau khai thác; đầu tư thâm canh tăng nhanh trữ lượng gỗ đối với diện tích rừng trồng các năm trước, phấn đấu đưa lâm nghiệp trở thành một ngành sản xuất có thu nhập cao. Tiếp tục khoán quản lý, bảo vệ 10.897 ha rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng mới 20 ha rừng đặc dụng; trồng lại rừng sản xuất sau khai thác 350 ha. Tăng cường tuần tra, bảo vệ rừng, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

*** Công nghiệp**

Tập trung chỉ đạo triển khai hiệu quả Chương trình hành động “ Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2020-2025” để tạo động lực phát triển nền kinh tế. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển sản xuất và các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế.

Phối hợp xúc tiến, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp về các thủ tục liên quan đến quy hoạch, đất đai, GPMB, thủ tục hành chính,... để sớm hoàn thành các dự án trọng điểm (khu du lịch suối khoáng Hội Vân, hạ tầng KCN Cát Trinh, CCN Cát Hiệp, các dự án du lịch ven biển, các dự án điện mặt trời,...). Tiếp tục hỗ trợ phát triển các sản phẩm làng nghề truyền thống, nhất là các làng nghề có lợi thế về nguyên liệu,

nhân lực và thị trường. Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, sản phẩm làng nghề tham gia các hội chợ để quảng bá sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh. Triển khai có hiệu quả các chương trình khuyến công và ứng dụng khoa học - công nghệ.

*** Khoáng sản và VLXD**

Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.

Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng.

Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn huyện.

2.2. *Gợi ý sản phẩm*

*** Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:**

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế huyện Phù Cát, tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- Công nghiệp chuyên ngành dược liệu.
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, mây tre, đan lát...
- Công nghiệp năng lượng chủ yếu là nhà máy thủy điện.

*** Khoáng sản và VLXD**

Ưu tiên đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản và vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát sỏi.

3. *Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ*

3.1. *Phát triển ngành thương mại*

Phát huy vai trò của thị trấn Ngô Mây là trung tâm thương mại, dịch vụ của huyện, đồng thời phát triển thương mại - dịch vụ tại các khu vực như: Cát Tiến, Đê Gi, chợ Gôm và các điểm du lịch trên địa bàn,... Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển thương mại, dịch vụ; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thương mại, quản lý thị trường. Phát huy lợi thế tuyến biển, khai thác có hiệu quả các loại hình dịch vụ tại các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, đảm bảo trật tự, văn minh.

3.2. *Phát triển ngành du lịch*

a) Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đầy nhanh chuyên dịch cơ cấu kinh tế của Huyện, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

Phát triển cả du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái theo định hướng chung của ngành du lịch, trong đó chú trọng đến các loại hình du lịch văn hóa hướng về cội nguồn và du lịch sinh thái, cộng đồng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

b) Định hướng phát triển du lịch

Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm. Tổ chức, quảng bá các tour, tuyến tham quan các điểm du lịch.

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

4.1. Mục tiêu:

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển một số khu sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên.

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu dân cư, cụm công nghiệp bằng áp dụng rộng rãi, có hiệu quả cao các biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm, suy thoái môi trường. Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại trung tâm huyện và hoàn thiện hệ thống thoát nước thải khu đô thị.

Nâng cao nhận thức, kiến thức về phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan Đảng và Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Khắc phục có hiệu quả mức độ ô nhiễm nguồn nước các sông suối chảy qua trên địa bàn huyện. Bảo vệ nguồn nước mặt các hồ lớn của huyện... Đảm bảo duy trì lưu lượng các sông, hồ không dưới mức trung bình hiện nay. Khắc phục tình trạng xói mòn, sạt lở bờ sông, suối, hồ.

Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở thị trấn trung tâm và xung quanh các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phát sinh lượng khí thải lớn.

Đảm bảo khôi phục diện tích các vùng rừng tự nhiên, tiếp tục các chương trình trồng rừng.

Ngăn ngừa việc sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước bằng các biện pháp quản lý khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm và quản lý chất thải. Quản lý tốt tài nguyên nước ngầm, không để suy giảm lưu lượng và chất lượng nước ngầm.

– Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

4.2. ***Biện pháp phi công trình***

(1) Về cơ chế chính sách

Hàng năm rà soát và vận hành các cơ chế chính sách của tỉnh để Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN huyện phân công nhiệm vụ, nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai;

Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ (thực hiện theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, và Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2014 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt khu vực Miền Trung). Có giải pháp vận động hỗ trợ nguồn lực từ các tổ chức, các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trên địa bàn huyện, tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn huyện không còn nhà thiếu kiên cố và đơn sơ;

Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 của UBND tỉnh Quảng để bổ sung, sửa chữa cho phù hợp;

Có chính sách phát triển ao, hồ nhỏ để tận dụng tối đa nguồn nước tưới, nhất là tại các khu vực có nguy cơ cao hạn hán;

Triển khai và ban hành bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã;

Xây dựng kế hoạch thực hiện phong trào thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2021-2025 theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 2169/QĐ-BNN- TCCB ngày 12/6/2020 về việc phát động phong trào thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2020-2025 và Quyết định số 1028/QĐ-BNN-PCTT ngày 10/3/2021 về việc ban hành Bộ tiêu chí thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2020- 2025.

Ban hành các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh.

(2) Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai

Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

Thành lập Văn phòng thường trực chuyên trách để tham mưu, hỗ trợ Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh trong chỉ đạo, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai một cách xuyên suốt, thống nhất.

Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả.

Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn; dự kiến 5 lớp đào tạo/năm.

Rà soát, xây dựng lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

Đầu tư xây dựng công trình Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai. Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng.

Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và hệ thống thông tin liên lạc với các đơn vị quản lý hồ chứa trong tình huống khẩn cấp.

Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, cấp xã. cấp huyện tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần; cấp xã tổ chức diễn tập 3 năm 1 lần.

Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

Xây dựng, rà soát, cập nhật bổ sung Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai;

Rà soát bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết 12/NQ – HĐND tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện các dự án Tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân nhất là tại các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông cao;

Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: xây dựng kế hoạch phòng chống lũ quét, sạt lở đất; kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống sạt lở bờ sông do mưa lũ hoặc dòng chảy.

Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ cực lớn, lũ do vỡ đập và đánh giá định lượng tác động cho các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn huyện.

(3) Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai: Thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn. Lồng ghép các chương trình hội nghị, hội thảo các cấp. Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng

Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về phòng tránh thiên tai bằng các chương trình: truyền thông để phát thanh trên Đài Phát thanh, cấp huyện, cấp xã;

Đào tạo, tập huấn về thiên tai cho một số cộng đồng thường xuyên bị thiên tai. Chú trọng cho bà con nhân dân thuộc các khu vực ngập lụt, thường xuyên xảy ra lũ quét, lũ ống và có nguy cơ sạt lở đất.

(4) Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn

Căn cứ vào Đề án bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, Ban Chỉ đạo về Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cùng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Bình Định xây dựng Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Biện pháp công trình

(1) Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi

- Sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa

Xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa giai đoạn 2021-2025. Trong đó tập trung nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa, đập dâng, trạm bơm bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng.

- Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối

Xây dựng kế hoạch và triển khai xây dựng kè sông suối có nguy cơ cao, cần thiết phải xây dựng để bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất của người dân.

Cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính: Một số tuyến bờ sông, bãi sông, bờ suối có các hoạt động xâm phạm đến hành lang tiêu thoát lũ. Do vậy cần tổ chức thực hiện cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính trên bảo đảm dòng chảy sông được thông thoáng, giảm ngập úng.

(2) Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT

- Xây dựng nhà cộng đồng trú, tránh bão, lũ

Tiếp tục sử dụng nguồn kinh phí ngân sách huyện, Quỹ Phòng chống thiên tai và vận động các nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, và các khu tái định cư chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai

Sau khi rà soát quy hoạch các khu tái định cư, phân kỳ đầu tư để triển khai xây dựng các khu tái định cư cho các cộng đồng dân cư có nguy cơ ngập lụt, lũ quét, lũ ống và sạt lở đất.

- Xây dựng các trường học kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch kiên cố hóa trường lớp giai đoạn 2021-2025. Trong đó tập trung đầu tư xây dựng mới ở những điểm trường thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vừa đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, vừa có thể là nơi tránh trú thiên tai cho bà con nhân dân khu vực xung quanh.

- Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ trang thiết bị với cơ sở hạ tầng, nhân lực, mở rộng, nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và cấp cứu bệnh nhân.

(3) Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

Kiên cố hóa và mở rộng nâng cấp các tuyến đường ĐH, ĐX, giao thông nông thôn hiện có, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại, dân sinh. Xây dựng thay thế các công trình cầu có tải trọng thấp, cầu tràn, cầu treo bằng các công trình cầu có tải trọng cao và vượt lũ.

(4) Công trình hồ thủy điện

Kiểm soát được quy trình vận hành hồ chứa của các hồ thủy điện, nhất là các thủy điện nhỏ.

Điều chỉnh mục tiêu và quy trình hồ chứa thủy điện để hài hòa cả ba mục tiêu đó là phát điện, phòng chống lũ và phòng chống hạn.

Lắp đặt hệ thống báo động, cảnh báo cho người dân vùng hạ du hồ chứa.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Huyện Phù Cát được chia thành 4 phân vùng phát triển:

(1) Tiểu vùng 1

– Phạm vi: Gồm các xã Tiên Sơn, Tiễn Cẩm, Tiễn Hà. - Diện tích tự nhiên: 77,73 km, chiếm 17,1% diện tích toàn huyện.

– Hướng phát triển:

+ Đây là khu vực có tiềm năng để phát triển “Nông - Lâm nghiệp”. Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung. Phát triển một số cây trồng trên địa bàn vùng cao như cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng sản xuất chủ yếu là keo, bạch đàn làm nguyên liệu giấy.

+ Phát triển khu vực trung tâm xã Tiên Cẩm thành trung tâm tiểu vùng tạo động lực phát triển cho khu vực.

(2) Tiểu vùng 2

– Phạm vi: Gồm các xã Tiên Hiệp, Tiễn Ngọc, Tiên Lãnh. Diện tích tự nhiên: 160,29 km, chiếm 35,26% diện tích toàn huyện.

– Hướng phát triển:

+ Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn với các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến với các sản phẩm đặc trưng: trồng rừng sản xuất phòng hộ; phát triển sản xuất tiêu, cao su, các loại cây nguyên liệu giấy trên diện rộng với quy mô lớn; phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng công nghiệp có giá trị kinh tế cao; phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ đập lớn.

+ Phát triển dịch vụ du lịch: bao gồm du lịch sinh thái (rừng, hồ đập, du lịch đi bộ nghỉ dưỡng; du lịch hoang dã khám phá,..

+ Phát triển công nghiệp: bao gồm các hình thức kết hợp công nghiệp với nông nghiệp hoặc du lịch như: phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi và chế biến thực phẩm chăn nuôi.

+ Trung tâm tiểu vùng: Phát triển khu vực trung tâm xã Tiên Hiệp thành trung tâm tiểu vùng tạo động lực phát triển cho khu vực.

(3) Tiểu vùng 3

- Phạm vi: gồm các xã Tiên Mỹ, Tiên Châu, Tiên Cảnh và thị trấn Tiên Kỳ.
- Diện tích tự nhiên: 106,3 km², chiếm 23,39% diện tích toàn huyện.
- Hướng phát triển:
 - Là trung tâm đầu não chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện; là điểm trung chuyển cho các hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động kinh tế thương mại, du lịch sang khác vùng khác trong huyện
 - Phát triển kinh tế toàn diện, lấy công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ làm động lực và chủ đạo trong phát triển.
 - Những hoạt động kinh tế chính trên vùng: (1) CN-TTCN: bao gồm: phát triển các cơ sở CN khai thác và chế biến khoáng sản; phát triển các khu cụm công nghiệp: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chăn nuôi, các sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động dệt may, lắp ráp điện tử; Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống và các làng nghề mới nhằm sử dụng lao động nhân dân địa phương nông thôn. (2) Thương mại dịch vụ: phát triển mạnh trao đổi thương mại trao đổi mua bán hàng hoá bán buôn bán lẻ, khách sạn nhà hàng để phục vụ khách du lịch với tư cách là điểm trung chuyển cho các đoàn du lịch đi sang các vùng khác; Phát triển những dịch vụ cho du lịch toàn tuyến huyện. (3) Nông nghiệp: Phát triển chuyên môn hoá vùng lúa năng suất cao, các loại cây trồng, rau, màu có giá trị kinh tế cao.
 - Trung tâm của tiểu vùng: Là thị trấn Tiên kỳ

(4) Tiểu vùng 4

- Phạm vi: gồm các xã Tiên Thọ, Tiên Lộc, Tiên Lập, Tiên An và Tiên Phong. - Diện tích tự nhiên: 110,24km², chiếm 24,25% diện tích toàn huyện. - Là vùng phát triển về lĩnh vực “Công - Nông nghiệp”.
- Hướng phát triển:
 - + Phát triển sản xuất nông nghiệp: bao gồm: cây công nghiệp, cây ăn quả; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm; phát triển nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm này được tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế vườn đồi, V-A-C, mô hình kết hợp nông nghiệp- thủy sản và chăn nuôi.
 - + Phát triển công nghiệp: theo hướng tổ chức tận dụng lao động trong vùng bằng cách thực hiện gia công, chế biến nông sản, hay những sản phẩm khác có tính chất sử dụng nhiều lao động.
 - + Trung tâm tiểu vùng: Phát triển khu vực trung tâm xã Tiên Thọ thành trung tâm tiểu vùng tạo động lực phát triển cho khu vực.

5.2. Định hướng không gian đô thị

Phát triển mạnh khu vực đô thị trên địa bàn huyện Phù Cát là một đòi hỏi tất yếu trong giai đoạn từ nay đến 2030. Quan điểm phát triển đô thị trong giai đoạn này là (1) Phát triển mạnh đô thị hạt nhân của huyện (thị trấn trung tâm) để có đủ không gian cũng như điều kiện thực hiện nhiệm vụ là trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của huyện, đại

điện cho bộ mặt đô thị phát triển theo xu hướng đô thị hiện đại của hệ thống đô thị trên địa bàn huyện; (2) Mở rộng khu vực đô thị dựa trên các dấu hiệu là: yếu tố lịch sử, địa lý, khả năng giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội; (3) phát triển đô thị đồng bộ và gắn với khu công nghiệp, khu, tuyến du lịch sẽ phát triển trong tương lai; (4) phát triển đô thị gắn với quy hoạch phân chia các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, tạo điều kiện gắn bó chặt chẽ và thuận lợi cho sự giao lưu với các vùng nông thôn của huyện

Nội dung phát triển đô thị cụ thể bao gồm:

(1) Mở rộng quy mô và chỉnh trang theo hướng hiện đại đô thị Thị trấn Tiên Kỳ

– Mở rộng diện tích không gian thị trấn về phía các xã Tiên Mỹ, Tiên Cảnh, Tiên Châu.

– Hình thành khu đô thị mới tập trung dân cư, phát triển khu dân cư tập trung đi đôi với khu dân cư tập trung, hình thành hệ thống chợ, và các điểm thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông đi kèm.

– Hình thành khu vực hành chính tập trung của huyện để bảo đảm thuận lợi cho sự phối hợp và triển khai công việc.

– Chỉnh trang cơ sở hạ tầng đô thị trên địa bàn thị trấn theo hướng đô thị hiện đại, bao gồm: xây dựng cải tạo hệ thống giao thông nội thị (lát vỉa hè, hệ thống công rãnh); hoàn thiện hệ thống điện đèn đường trên các con phố của thị trấn; khu rác thải tập trung.

(2) Hình thành một số điểm đô thị mới và mạng lưới thị tứ đan xen trong mỗi vùng kinh tế của huyện.

– Thực hiện quy hoạch đất đai, chỉnh trang khuôn viên thị trấn thị tứ dự kiến hình thành và mở rộng bao gồm: cơ sở hạ tầng đô thị như đường phố, điện đường, nước, vỉa hè, hệ thống công thoát nước, hệ thống mạng bưu chính viễn thông; hệ thống rác thải sinh hoạt, nghĩa trang v.v...

– Quy hoạch hình thành khu vực hành chính trung của huyện khu tập trung dân cư, khu đô thị mới trên địa bàn thị trấn.

– Quy hoạch, gọi vốn đầu tư phát triển hệ thống khu cụm công nghiệp, chợ đầu mối tại khu vực thị trấn và các thị tứ; khôi phục, phát triển hình thành các phố nghề để phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các đô thị. Bảo đảm vấn đề vệ sinh, chống ô nhiễm môi trường, rác thải công nghiệp.

– Đầu tư xây dựng hệ thống khách sạn, nhà hàng, các hoạt động dịch vụ trên địa bàn thị trấn và các khu vực đô thị khác để đảm nhận chức năng các trung tâm kết nối, trung chuyển khách trong các tuyến, du lịch sẽ phát triển trên địa bàn huyện.

5.3. Phát triển các điểm dân cư nông thôn

Xây dựng và phát triển nông thôn toàn diện cả về sản xuất, đời sống, kinh tế, xã hội, an ninh chính trị và môi trường, bao gồm các nội dung chính sau đây:

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng kinh tế hàng hoá, sản xuất lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và hàng thủ công mỹ nghệ, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp trên

cơ sở khai thác tốt nhất các tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Phát triển mạnh chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia súc. Nâng cao mức thu nhập và khả năng tích lũy của từng hộ nông dân. Khuyến khích và tạo điều kiện để nông dân biết sử dụng thiết bị, máy móc để mở rộng phát triển sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành quả của khoa học công nghệ trong sản xuất và chế biến sản phẩm, từng bước tạo sự bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

– Hướng dẫn, khuyến khích nhân dân tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động sản xuất TTCN - dịch vụ nhất là các dịch vụ mang tính truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

– Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ tại chỗ với các biện pháp, loại hình giáo dục mang tính thực tiễn, sát thực với trình độ nhận thức của từng đối tượng, để từng bước nâng cao dân trí, sự hiểu biết của cộng đồng các dân tộc.

– Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại với quy mô vừa và nhỏ. Đồng thời, hướng các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân đầu tư sản xuất kinh doanh vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

– Thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, để từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa nông thôn miền núi và đô thị.

– Phát triển mạnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đảm bảo giao thông đi lại thuận lợi, thông suốt. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia và nước sạch sinh hoạt ngày càng cao. Bưu chính viễn thông và các điểm bưu điện văn hoá xã phát triển đến tất cả các xã. Các công trình trạm xá, trường lớp và các thiết chế văn hoá không ngừng được nâng cấp và xây dựng mới. Giải quyết có hiệu quả và thiết thực tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số, ổn định định canh định cư. Thực hiện có hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo.

– Đẩy mạnh các hoạt động truyền thanh, truyền hình, thông tin, cổ động và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, TDTT nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, kiên quyết đẩy lùi các tệ nạn xã hội, giảm dần các tập tục lạc hậu, mê tín, dị đoan. Cơ bản khống chế và đẩy lùi các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm.

– Tăng cường củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh, đủ sức giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo vững chắc an ninh nông thôn. Thực hiện đầy đủ, đúng đắn các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các thành phần kinh tế tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn.

6. Định hướng hạ tầng xã hội

6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công

nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông.

Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia.

6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.

Giữ vững, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Điều chỉnh, bổ sung hương ước, quy ước từ xã đến thôn; Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội: đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng... mang đậm bản sắc văn hóa địa phương.

6.3. Hệ thống y tế vùng

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.

Phát triển các trung tâm đào tạo, y tế chuyên sâu.

Phát triển các dự án y tế tập trung để giảm tải cho các bệnh viện lớn Trung ương.

6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

Khuyến khích phát triển các dự án sinh thái, các dự án vui chơi giải trí chất lượng cao phục vụ nhân dân trong tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Tập trung phát triển du lịch sinh thái, phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, bao gồm: Khu du lịch suối nước nóng Hội Vân; Khu du lịch suối khoáng Chánh Thắng; Khu du lịch sinh thái núi Bà; Khu du lịch Trung Lương - Vĩnh Hội; khu vực dọc biển từ Cát Tiến đến Cát Khánh; các điểm du lịch cộng đồng và trải nghiệm...

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a) Đường bộ:

Cao tốc:

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

Quốc lộ:

QL.1: nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, quy mô 4 làn xe. Trong đó đoạn tuyến qua thị trấn Ngô Mây lên quy mô 4 làn xe cơ giới đồng bộ trên toàn tuyến.

QL.19B: giai đoạn 2030 nâng cấp mở rộng toàn tuyến trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng với quy mô 4 làn xe.

Đường trục Khu kinh tế đoạn từ QL.1 đến cổng sân bay Phù Cát giai đoạn 2030 nâng cấp mở rộng quy mô 6 làn xe. Bố trí hành lang cách ly tạo điều kiện mở rộng quy mô 8 làn xe giai đoạn sau 2040.

Xây dựng mới Đường bộ ven biển (ĐT.639) đoạn tuyến qua huyện Phù Cát đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng với quy mô 2-4 làn xe.

Đường tỉnh:

ĐT.633: giai đoạn 2030 nâng cấp cải tạo đoạn tuyến qua huyện đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng với quy mô 4 làn xe.

ĐT.634: giai đoạn 2030 nâng cấp cải tạo đoạn tuyến qua huyện đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng với quy mô 2 làn xe. Giai đoạn sau 2040 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng quy mô 4 làn xe.

ĐT.639: giai đoạn 2030 xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển. Xây dựng đoạn tuyến mới từ phía Bắc cầu Đức Phổ dài khoảng 5,6 km, tuyến đi ven đầm Đề Gi về phía Tây đầu nối vào ĐT.639 tại khu vực Đồi Linh Sơn thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ.

ĐT.638: giai đoạn 2030 đoạn đi qua huyện Phù Cát thuộc xã Cát Hiệp – Cát Lâm điều chỉnh nắn tuyến, xây dựng mới một số đoạn theo đường hiện hữu để rút ngắn cự ly, đoạn nắn tuyến dài khoảng 5,7km. Toàn tuyến đạt cấp IV, quy mô 2 làn xe đến năm 2030. Giai đoạn đến 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe

ĐT.640: giai đoạn 2030 nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với quy mô 4 làn xe.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Giao thông nông thôn:

Đến năm 2030 đạt 100% đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường trục chính nội đồng được cứng hóa; đường huyện tối thiểu đạt cấp V, đường xã tối thiểu đạt cấp VI, đạt loại A - giao thông nông thôn trở lên.

Bến xe:

Trên địa bàn có 04 bến xe: BXK Phù Cát (loại 4), BXK Chợ Gồm (loại 6), BXK Cát Khánh (loại 6) và BXK Cát Tiến (loại 2).

b) Đường thủy:

Nâng cấp các tuyến đường thủy chính đạt cấp kỹ thuật theo quy định. Tập trung khai thác tối đa luồng tuyến sẵn có khu vực đầm Đề Gi: tuyến Đề Gi – Tam Quan và ngược lại, Đề Gi – Quy Nhơn và ngược lại.

Cảng Đề Gi thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát là cảng cá đạt tiêu chuẩn cảng cá loại I có năng lực tiếp nhận tàu các có chiều dài đến 24m; năng lực xếp dỡ hàng hóa 20.000 tấn/năm. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.

c) Đường sắt:

Duy tu bảo dưỡng, đảm bảo an toàn vận hành với tuyến đường sắt hiện trạng. Từng bước hiện đại hóa để đạt tốc độ chạy tàu 80km/h đến 90km/h đối với tàu khách và 50km/h đến 60km/h đối với tàu hàng.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

d) Đường hàng không:

Quy hoạch cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 quy mô cấp 4C, công suất thiết kế 5 triệu HK/năm và tầm nhìn đến năm 2050 quy mô cấp 4E, công suất thiết kế 12 triệu HK/năm.

Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch cảng hàng không cấp 4C. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm.

Giai đoạn 2030-2050: Quy hoạch cảng hàng không tiêu chuẩn quốc tế, cấp 4E. Xây dựng thêm 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với đường cất hạ cánh hiện hữu. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 12 triệu hành khách/năm.

e) Trung tâm logistic:

Quy hoạch trung tâm Logistics Cát Tân (cấp tỉnh) tại khu vực xã Cát Tân (huyện Phù Cát) tại khu vực giao QL.1 và QL.19B. Quy mô diện tích khoảng 15 ha phục vụ phát triển công nghiệp dọc trục QL.1 và logistics hàng không; kết nối với trục giao thông Bắc - Nam (QL.1), trục Đông - Tây (QL.19B) và cảng hàng không Phù Cát.

7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Huyện Phù Cát nằm trong phần vùng phụ tải III của tỉnh bao gồm: Tx. Hoài Nhơn, các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, An Lão.

Bảng 10 - Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng III giai đoạn 2021-2030

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng III				
1	Hoài Nhơn	2 x25	2 x25	2 x25	Bao gồm các huyện: Phù Mỹ, Phù Cát, , Hoài Ân, An Lão. Và thị xã Hoài Nhơn
2	Phù Mỹ	25+40	25+40	25+40	
3	Phù Cát	2 x25	2 x25	2 x25	
4	Mỹ Thành	40	40	40	
5	Tam Quan	25+40	25+40	25+40	
6	Hoài Ân		40	40	
7	Phù Mỹ 2		40	40	

TT	TRẠM BIẾN ÁP		CÔNG SUẤT TRẠM (MVA)		GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
8	Bình Dương		40	40	
9	Cát Nhơn		40	40	
10	<i>Gang thép Long Sơn</i>		<i>4 x100</i>	<i>6 x100</i>	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết điện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.

Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.

Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.

Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;

Dần dần xóa bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Phù Cát: Dự kiến cấp điện cho phụ tải huyện Phù Cát và hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 480) và 1 lộ 35kV (374) hiện có, cải tạo lộ 372 chuyển sang 22kV (477).

Trạm 110kV Phước Sơn : Cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát thông qua 6 lộ 22kV(471, 473, 475, 477, 479, 481) hiện có.

Trạm 110kV An Nhơn : Cấp điện cho phụ tải thị xã An Nhơn và 1 phần phụ tải huyện Phù Cát thông qua 9 lộ 22kV(471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479) hiện có và 2 lộ 35kV (374, 374) chuyển sang vận hành 22kV (481, 483) 01 lộ 35kV (372).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 96 trạm và cải tạo 24 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn huyện.

7.3. Hạ tầng cấp nước

Nguồn nước:

Sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt sông La Tinh, sông Côn,..

Công trình đầu mối:

Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m³/ngđ (năm 2030), 40.000m³/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Côn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.

Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m³/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây

dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m³/ngđ (năm 2030); 8.000m³/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh. - Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m³/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân- Cát Trinh công suất 2.700m³/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m³/ngđ.

Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m³/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngô Mỹ.

Xây dựng mới công trình cấp nước các xã Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây huyện Phù Mỹ cấp nước cho các xã Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp huyện Phù Cát và Xã Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa và Mỹ Trinh huyện Phù Mỹ nguồn nước mặt hồ Hội Sơn.

Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước trong tương lai cần đảm bảo các yếu tố kỹ thuật có tính ổn định, bền vững, đặc biệt là đáp ứng mọi nhu cầu trong sự cố môi trường.

Từ các trạm (nhà máy) cấp nước tập trung của huyện, xây dựng các tuyến ống truyền tải và phân phối dọc theo các tuyến đường chính kết nối các nhà máy với nhau và cung cấp cho các khu vực đô thị, khu cụm công nghiệp tập trung.

Từ các tuyến ống cấp nước truyền tải, trong các đô thị, khu công nghiệp, điểm dân cư các xã bổ sung các tuyến ống phân phối cung cấp cho các nhu cầu sử dụng, các tuyến ống kết nối tạo thành các mạch vòng đảm bảo an toàn cho việc cấp nước.

Cấp nước chữa cháy:

- Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 100\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.
- Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.
- Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.
- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

7.4. Hạ tầng thoát nước

Thoát nước mưa:

- Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

- Toàn bộ khu quy hoạch chia thành 03 lưu vực thoát nước chính sau:
 - + Lưu vực 1: thoát nước về phía Biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khanh, xã Cát Trinh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đồng, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
 - + Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.
 - + Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thắng, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận

Thoát nước thải:

- Dự kiến quy hoạch mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các khu vực đô thị:
 - + Trạm Ngô Mây 3.000m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Ngô Mây
 - + Trạm Cát Hanh 1.500m³/ngđ phục vụ khu vực đô thị Cát Hanh.
 - + Trạm Cát Khánh 5.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Khánh
 - + Trạm Cát Thành 6.000m³/ngđ phục vụ khu vực Cát Thành
 - + Trạm Tân Thanh 2.500m³/ngđ và trạm Vĩnh Hội 1.500m³/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội) phục vụ khu Tân Thanh- Vĩnh Hội TrạCát Tiến 9.500 m³/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội).

Yêu cầu làm sạch nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).
- Nước thải y tế sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).
- Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hòa được dòng chảy khi mưa lũ thất thường, giảm lũ hạ lưu và hạn chế được lũ quét.

– Tăng cường xây dựng, lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên lưu vực hồ chứa đảm bảo thiết lập được quan hệ Mưa – Dòng chảy phục vụ dự báo lũ về hồ được kịp thời; nâng cấp thiết bị công nghệ dự báo nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo mưa lũ, hỗ trợ cho việc ra quyết định vận hành hồ.

– Xây dựng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, để bổ sung các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng hạ du, đảm bảo năng lực dự báo và điều tiết lũ trên lưu vực sông.

– Tăng cường phát triển phát triển mạng lưới trạm khí tượng để giảm xói mòn và tăng cường giữ nước để hạn chế lũ ống, lũ quét ở vùng hạ lưu.

– Xây dựng các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn toàn tỉnh, toàn huyện và xã theo tỷ lệ bản đồ khác nhau để xác định cụ thể các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở. Để khi xây dựng các công trình, các khu dân cư cần phải khuyến cáo cho chính quyền địa phương, tránh lựa chọn quỹ đất này để xây dựng. - Các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ được tích hợp vào trong quy hoạch sử dụng đất đai cấp tỉnh, huyện và xã để tăng cường quản lý và nghiêm cấm xây dựng các khu vực có nguy cơ xảy ra cao và thiệt hại tài sản lớn.

– Các khu vực nằm dọc sông, suối khi xây dựng cần phải nghiên cứu hành lang thoát lũ dọc sông, tối thiểu mỗi bên sông cần phải để khoảng cách ly tối thiểu >25m.

– Đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai: hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, suối, chống sạt lở đất, lũ quét.

– Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ các loại cây trồng đặc biệt vùng ven khe suối, ảnh hưởng của gió bão.

7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Bưu Chính:

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyên phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Viễn thông:

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại huyện Vân Canh.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn huyện.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

Quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:
- + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày. - Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại Cát Nhơn

- CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi riêng về xử lý tại khu xử lý Cát Nhơn; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị về các khu xử lý tập trung theo quy hoạch.

- Tuân thủ điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về các xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp hiện trang quy mô khoảng 3ha, dự kiến nâng cấp và mở rộng 15ha phục vụ huyện Phù Cát (tùy thuộc và từng giai đoạn quy hoạch đầu tư hạ tầng và mở rộng khu xử lý đồng bộ với mạng lưới thu gom để đảm bảo phục vụ được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện, khu xử lý định hướng phát triển với hệ thống hạ tầng hoàn thiện và công nghệ hiện đại).

Nghĩa trang:

– Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

– Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

– Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 20- 30ha (phục vụ huyện Phù Cát) và nghĩa trang cấp vùng Cát Nhơn- Cát Hưng (phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát) có bố trí lò hỏa táng.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

8.1. Giáo dục đào tạo

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (30). Rà soát quy hoạch trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Đẩy mạnh Phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” ngành Giáo dục giai đoạn 2020-2025 (31). Kịp thời củng cố, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo, quản lý các trường học. Nâng cao chất lượng dạy và học, phấn đấu tăng tỷ lệ học sinh giỏi, khá, giảm học sinh yếu kém; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp và học sinh giỏi cấp tỉnh cao hơn năm học trước. Tiếp tục đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, nhất là bậc mầm non.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND huyện về thông qua Đề án phát triển Giáo dục MN, T, THCS giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện .

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất 02 trường THPT Phan Chu Trinh và THPT Huỳnh Thúc Kháng đạt chuẩn.

8.2. *Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân*

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Quyết liệt thực hiện các biện pháp giám sát, phòng chống dịch bệnh Covid-19. Nâng cao hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số-KHHGD. Xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người, không để xảy ra kéo dài, lan rộng. Chú trọng thực hiện công tác khám, điều trị nhằm bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Phấn đấu duy trì 100% Trạm Y tế xã, thị trấn có bác sĩ hoạt động thường xuyên.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Xây dựng hệ thống y tế huyện Phù Cát phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh thực hiện các chính sách dân số KHHGD, duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,9%.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện đảm bảo các điều kiện khám chữa bệnh, cấp cứu ban đầu với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

8.3. *Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao*

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - thông tin - thể thao. Rà soát, đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa phù hợp với tiêu chuẩn Huyện nông thôn mới. Nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền, định hướng dư luận, đảm bảo đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị địa phương. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá. Phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, bảo vệ tốt các di tích lịch sử, văn hoá. Tiếp tục đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và “Làng sức khỏe” đảm bảo thực chất.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong đó có việc tập luyện TDTT của người dân trong tỉnh ngày càng tăng. Phong trào TDTT đến nay phát triển cả về số lượng và chất lượng, các môn thể thao dân tộc dần được khôi phục.

Nhiệm vụ trọng tâm của Thể thao huyện Phù Cát trong thời gian tới là phải xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo cho các hoạt động TDTT từ tỉnh đến cơ sở.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Cải tạo, nâng cấp sân vận động huyện; Duy trì và phát huy hiệu quả Nhà đa năng Trung tâm văn hóa huyện.

Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa, khu thể thao thôn phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao cho nhân dân.

8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư

Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giải pháp:

(1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

– Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

– Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

– Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

– Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

– Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

(2) Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

– Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

– Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

– Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

– Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

– Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

(3) Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

– Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.

– Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

Giảm nghèo

– Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.

– Phấn đấu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

– Phấn đấu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

– Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.